

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP CAO BẰNG**

Số: 28 /TTr-GTCB

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 05 tháng 4 năm 2023

TỜ TRÌNH

**V/v thông qua Hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép năm 2023 - 2024
với Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi, bổ sung lần thứ tư được ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 759/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty CP Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Hợp đồng tiêu thụ phôi thép số 266/HĐKT/2021 ngày 31/12/2021 với Tổng Công ty Khoáng sản - TKV được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua gia hạn thời gian thực hiện đến kỳ ĐHĐCĐ thường niên năm 2023.

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo, kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 xem xét, thông qua Hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép năm 2023 - 2024 với Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (có dự thảo Hợp đồng kinh tế kèm theo).

Hợp đồng Kinh tế được ký kết trên cơ sở Điều lệ Công ty và nguyên tắc công khai, minh bạch, giá thị trường. Đại hội đồng cổ đông giao Giám đốc Công ty phê duyệt kế hoạch và phương thức tiêu thụ sản phẩm, ký kết, thực hiện Hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép năm 2023 - 2024 với Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Bùi Tiến Hải



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƯ THẢO

**HỢP ĐỒNG KINH TẾ
MUA BÁN PHÔI THÉP NĂM 2023-2024**
Số: /HĐKT/2023

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 14/6/2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-VIMICO ngày / /2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 - Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-ĐHĐCĐ ngày / /2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2023, tại trụ sở Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP, chúng tôi gồm:

Bên bán: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG (Bên A)

Địa chỉ: Số 052 Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Điện thoại: 0206.3953.369 Fax: 0206.3953.268

Mã số thuế: 4800162247

Tài khoản số: 33010000017892, tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Cao Bằng.

Đại diện: Ông Nguyễn Văn Phương Chức vụ: Giám đốc

Bên Mua: TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP (Bên B)

Địa chỉ: 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 024.6285.6561

Fax: 024.6285.6512

Mã số thuế: 0100103087.

Tài khoản: 16010000073585, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 3.

Đại diện : Ông Trịnh Văn Tuệ Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép (sau đây gọi là "Hợp đồng") với các điều kiện và điều khoản sau:

Điều 1. Tên hàng hóa mua bán

Phôi thép các loại, sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng.

Điều 2. Quy cách, chất lượng hàng hóa

2.1. Quy cách hàng hóa: Phôi vuông, dạng hàng rời không bao bì.

Kích thước các cạnh: 150 mm x 150 mm.

Dung sai kích thước: +/- 5 mm

Chiều dài: Theo đơn đặt hàng của bên B, nhưng không quá 6.330 mm.

Dung sai chiều dài: +/- 100 mm

Sai khác đường chéo: Tối đa 10 mm.

Bán kính góc lượn hoặc vát góc: $R \leq 15$ mm.

Tổng độ cong: Tối đa 10 mm/mét.

Độ xoắn: Tối đa 01 độ/mét.

Điều kiện bề mặt: Không cong vênh, vết nứt, vết gấp, không bị rỗ với lỗ khí quá 2mm. Hai đầu phôi không bị co. Bề mặt sạch, không bám vảy sắt.

Đánh dấu, ghi mã số: Theo quy định của nhà sản xuất. Bên A ghi rõ số lô, số mẻ luyện trên từng thanh phôi thép để tạo thuận lợi cho Bên B khi kiểm tra chất lượng lô hàng.

(Quy cách hàng hóa thực tế có thể có thay đổi so với quy cách hàng hóa công bố trong Hợp đồng, tùy từng Phụ lục hợp đồng.)

2.2. Chất lượng hàng hóa:

Theo đơn đặt hàng của Bên B và được Bên A chấp nhận, trên cơ sở các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Hoa Kỳ, Đức, Ý, Pháp, Anh, EU hoặc các tiêu chuẩn đang áp dụng khác cho từng mác thép cụ thể; tối thiểu 01 tháng trước ngày giao hàng sớm nhất và được quy định cụ thể theo từng Phụ lục hợp đồng.

Điều 3. Số lượng hàng hóa, đơn giá, giá trị và phương thức tiêu thụ.

3.1. Số lượng hàng hóa

Tổng khối lượng phôi thép mua bán: **220.000 tấn ± 5%** (Hai trăm hai mươi nghìn tấn cộng/trừ năm phần trăm).

Số lượng/khối lượng Phôi thép trên đây được hiểu là số lượng/khối lượng phôi thép các loại và/hoặc nước gang lỏng của bên A được sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Bên B được bảo đảm quyền mua/tiêu thụ đối với số lượng/khối lượng trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Khoản 9.1, Điều 9 Hợp đồng này. Trường hợp bên B mua gang lỏng thì sản lượng phôi thép sẽ giảm tương ứng với số lượng gang lỏng được mua bán.

3.2. Đơn giá:

Đơn giá tạm tính của Hợp đồng: **15.000.000 đồng/tấn.**

Bảng chữ: Mười lăm triệu đồng trên tấn.

Đơn giá chính thức (Poff): Theo giá thị trường, phù hợp với Quy chế, Quy trình được thống nhất giữa hai bên hàng năm và được quy định chi tiết theo từng đơn đặt hàng trong các Phụ lục hợp đồng kèm theo.

Các mức đơn giá trên được hiểu là chưa bao gồm thuế VAT, các loại thuế, phí và lệ phí khác (nếu có).

Trường hợp bên B mua gang lỏng của bên A thì đơn giá mua bán được xác định theo thỏa thuận riêng tại Phụ lục hợp đồng.

3.3. Giá trị tạm tính của Hợp đồng:

Giá trị hàng hóa chưa VAT: $220.000 \text{ tấn} \times 15.000.000 \text{ đ/tấn} = 3.300 \text{ tỷ đồng}$

Thuế VAT 10% = 330 tỷ đồng

Tổng giá trị tạm tính Hợp đồng = 3.630 tỷ đồng

Bằng chữ: Ba nghìn sáu trăm ba mươi tỷ đồng.

Các giá trị trên đây là giá trị tạm tính của Hợp đồng, giá trị chính thức của Hợp đồng được xác định cụ thể theo khối lượng giao nhận chính xác và đơn giá chính thức của từng Phụ lục Hợp đồng.

3.4 Phương thức tiêu thụ

- Phương thức tiêu thụ được thực hiện theo Quy định quy trình về việc tiêu thụ sản phẩm phối thép thông qua Tổng Công ty Khoáng sản - TKV ban hành kèm Quyết định số 722/QĐ-GTCS ngày 20/07/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

- Mọi điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) đối với Quy định về quy trình về việc tiêu thụ sản phẩm phối thép thông qua Tổng Công ty Khoáng sản - TKV này phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên B và được thống nhất trong phụ lục Hợp đồng trên cơ sở đảm bảo hài hòa lợi ích của hai bên.

Điều 4. Thời gian/Phương thức giao nhận hàng hóa

4.1. Thời gian giao nhận hàng: Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng.

4.2. Phương thức giao nhận:

Hàng hóa trong Hợp đồng được giao nhận thành một (01) hoặc nhiều lô hàng trên phương tiện vận tải của Bên B (hoặc của người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) đến kho Bên A tại địa chỉ Nhà máy Gang thép Cao Bằng - Km 7, Quốc lộ 4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Khối lượng giao nhận mỗi lô hàng không dưới 1.000 tấn \pm 5% (hoặc lượng hàng mua bán, nếu số lượng đặt hàng dưới 1.000 tấn). Chi phí nâng hàng từ kho bãi của Bên A lên phương tiện vận tải của bên nhận hàng do Bên A chịu.

4.3. Kế hoạch giao nhận hàng hóa:

Hai bên thống nhất cụ thể khối lượng và lịch giao nhận mỗi lô hàng ít nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước khi tiến hành giao nhận lô hàng đó. Trước khi giao hàng ít nhất 02 (hai) ngày Bên B thông báo cho Bên A biết số lượng hàng hóa sẽ giao nhận bằng Lệnh xuất kho cho người nhận hàng theo chỉ định của Bên B.

4.4. Xác nhận khối lượng:

Khối lượng hàng được xác định thực tế qua cân điện tử tại nơi giao nhận, hoặc là tại kho của Bên A hoặc tại điểm giao nhận khác khi có thỏa thuận. Bên B cử cán bộ của mình (hoặc đại diện có thẩm quyền nhận hàng theo chỉ định của Bên B trong Lệnh xuất kho) đến địa điểm giao nhận hàng để phối hợp với Bên A theo dõi, thống kê và lập Biên bản giao nhận hàng hóa. Biên bản giao nhận hàng hóa thể hiện rõ số lượng thanh phối thép; khối lượng từng thanh phối cho từng xe hàng và tổng khối lượng thực tế của lô hàng.

Khi giao nhận hàng, hai bên xác nhận tổng khối lượng của mỗi xe hàng/mỗi lô hàng bằng phương pháp cộng (+) khối lượng của từng thanh phối được ghi theo từng mã kiện hàng (các kiện hàng đã được đánh dấu, ghi mã số và cân trước tại Nhà máy sản xuất của Bên A) cho từng xe hàng cho cho toàn bộ lô hàng. Tổng khối lượng của mỗi xe hàng/mỗi lô hàng phải được thể hiện chi tiết trong Biên bản giao nhận giữa hai bên.

Khối lượng chính thức để hai bên thanh quyết toán giá trị mỗi lô hàng là tổng khối lượng hàng hóa được xác định thực tế qua cân điện tử tại nơi giao nhận cho lô hàng đó.

4.5. Xử lý chênh lệch khối lượng:

Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) có thể kiểm tra khối lượng từng thanh phôi và/hoặc tổng khối lượng mỗi xe hàng/lô hàng ngay tại địa điểm giao nhận hàng. Trong trường hợp phát hiện có sự sai lệch lớn về khối lượng/tổng khối lượng (vượt quá dung sai $\pm 2\%$) so với khối lượng/tổng khối lượng đã xác định trước của Bên A thì Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) phải giữ nguyên hiện trạng của hàng hóa và thông báo ngay cho Bên A biết để cùng kiểm tra xử lý.

Điều 5. Tạm ứng Hợp đồng

Giá trị tạm ứng tối đa là: $3.630 \text{ tỷ đồng} \times 20\% = 726 \text{ tỷ đồng}$ (Bảy trăm hai mươi sáu tỷ đồng) tương ứng 20% giá trị tạm tính của Hợp đồng bao gồm cả thuế GTGT bằng hình thức chuyển khoản.

Việc tạm ứng của Bên B cho Bên A được thực hiện theo quyết định của Bên B, bằng hình thức chuyển khoản; trên cơ sở xem xét, phê duyệt tạm ứng của Bên A.

Điều 6. Phương thức, hình thức thanh, quyết toán

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, hai bên sẽ thống nhất phương thức thanh toán là “thanh toán sau khi giao nhận hàng hóa”, “thanh toán bằng đối trừ công nợ” “hoặc thanh toán bằng tín dụng thư”.

6.1. Thanh toán sau khi giao nhận hàng hóa:

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, hai bên sẽ quy định về số ngày thanh toán chậm trả tối đa cho mỗi đơn hàng trong từng Phụ lục hợp đồng, trên cơ sở không tính lãi cho từng lô hàng giao nhận kể từ ngày hoàn thành giao nhận lô hàng đó.

Ngày hoàn thành giao nhận lô hàng được tính là ngày thứ nhất để tính toán ngày đáo hạn thanh toán giá trị chính thức. Nếu ngày đáo hạn thanh toán trùng vào ngày lễ hay ngày nghỉ thì ngày cuối cùng Bên B phải thanh toán là ngày làm việc ngay trước liền kề.

6.2. Thanh toán bằng đối trừ công nợ:

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, trên cơ sở số dư công nợ giữa hai bên vào thời điểm Bên B đặt hàng và giá cả hàng hóa trên thị trường cùng thời điểm đó, hai bên sẽ quy định cụ thể về phương thức “thanh toán bằng đối trừ công nợ” trong từng Phụ lục hợp đồng.

Ngày lập và ký kết Biên bản quyết toán sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng được tính là ngày để hai bên xác lập sự thay đổi số dư công nợ đã phát sinh từ việc Bên A giao lô hàng hóa đó cho Bên B.

6.3. Thanh toán bằng tín dụng thư:

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, trên cơ sở hạn mức tín dụng khả dụng của Bên B, hai bên sẽ quy định cụ thể về phương thức “thanh toán bằng tín dụng thư” trong từng Phụ lục hợp đồng.

Ngày lập và ký kết Biên bản quyết toán sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng được tính là ngày đầu tiên để hai bên xác lập ngày đáo hạn thanh toán theo tín dụng thư, với số ngày chậm trả từ 0 tới 180 ngày.

Yêu cầu chúng của thư tín dụng (L/C thanh toán):

- Thư tín dụng do một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành.
- Loại thư tín dụng: Không hủy ngang, trả ngay hoặc chậm trả.

- Giao hàng từng phần: Cho phép.
- Nơi giao hàng/Nơi nhận hàng: Cao Bằng và/hoặc địa điểm giao hàng khác theo thỏa thuận giữa 2 bên bằng văn bản.
- Có giá trị thương lượng tại bất kỳ ngân hàng nào tại Việt Nam.
- Các nội dung khác của thư tín dụng phải được Bên A kiểm tra, xác nhận hoặc là bằng văn bản hoặc là bằng e-mail với Bên B trước khi phát hành.
- Trường hợp có bất kỳ thay đổi nào đối với Yêu cầu chung với thư tín dụng thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B các nội dung của thay đổi đó đối với Yêu cầu chung của thư tín dụng bằng văn bản trong vòng (năm) ngày làm việc trước ngày phát hành Thư tín dụng.

6.4. Biên bản quyết toán, hóa đơn giá trị gia tăng:

6.4.1. Thời hạn lập và ký kết Biên bản quyết toán: Trong vòng 02 (hai) ngày làm việc sau khi hai bên hoàn thành việc giao nhận mỗi lô hàng.

6.4.2. Hóa đơn giá trị gia tăng:

Bên A xuất hóa đơn giá trị gia tăng chính thức và hoặc hóa đơn giá trị gia tăng tạm tính cộng (+) hóa đơn giá trị gia tăng điều chỉnh cho Bên B ngay sau khi hai bên lập và ký kết Biên bản quyết toán, theo khối lượng hàng thực tế (Q_{act}) đã giao nhận.

6.4.3. Giá trị của lô hàng:

Giá trị chính thức (V_{off}) của mỗi lô hàng đã giao nhận được tính theo công thức sau:

$$V_{off} = Q_{act} \times P_{off} \times 1,1$$

6.5. Tạm ứng tiền hàng:

Bên A được quyền đề nghị tạm ứng tiền hàng, đảm bảo tuân thủ các điều kiện sau:

- Tỷ lệ tạm ứng tiền hàng: Theo đề nghị của Bên A từng thời điểm, nhưng phải đảm bảo số dư tạm ứng ở bất kỳ thời điểm nào trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực đều không vượt quá Giá trị số dư tạm ứng tối đa quy định tại Điều 5 Hợp đồng.
- Chiết khấu ứng trước tiền hàng bằng lãi suất vay ngắn hạn của VCB cho Bên B vay từng thời kỳ.

- Số tiền tạm ứng này được Bên B trừ dần vào giá trị tiền hàng mà Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho Bên A khi Bên A xuất bán hàng hóa thuộc Hợp đồng cho Bên B bằng hình thức “thanh toán bằng bù trừ công nợ” quy định tại Khoản 6.2 Điều 6 Hợp đồng.

- Số dư tạm ứng của Bên A (nếu có) tại thời điểm chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng theo quy định tại Khoản 9.1 Điều 9 Hợp đồng được tự động chuyển thành số dư tạm ứng đầu kỳ của hợp đồng mua bán phối thép năm kế tiếp giữa hai bên.

6.6 Bộ chứng từ thanh toán:

Bộ chứng từ thanh toán theo các phương thức bao gồm:

- Bản in hóa đơn GTGT điện tử hoặc bản in hóa đơn điện tử chuyển đổi được kỳ bởi người chuyển đổi và đóng dấu.

- Biên bản giao nhận hàng hóa hoặc Biên bản tổng hợp nghiệm thu khối lượng tiêu thụ phối thép ký giữa hai bên.

6.7 Tài khoản của bên A:

+ 33010000017892, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Cao Bằng.

+ 352566606666666, tại Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Hoàn Kiếm.

+ 39476789, tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank).

6.8. Chi phí liên quan:

Toàn bộ các chi phí và/hoặc phí ngân hàng để chuyển tiền thanh toán thuộc trách nhiệm của bên nào do bên đó chịu.

Điều 7. Giám định, xác định chất lượng và bảo hành hàng hóa

7.1. Giấy chứng nhận chất lượng:

Bên A cung cấp cho Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) toàn bộ các giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất cho từng lô hàng ngay sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng đó. Trường hợp đơn đặt hàng của Bên B có yêu cầu về giám định chất lượng bổ sung bởi một trong các cơ quan giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam phải do Bên A thực hiện trước khi giao hàng thì chi phí cho công tác giám định này do Bên A chịu.

7.2. Giám định lại và Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:

7.2.1. Giám định lại:

Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) có quyền tự giám định lại hoặc yêu cầu một tổ chức giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam giám định lại chất lượng hàng hóa tại địa điểm nhận hàng hoặc tại kho bãi của mình, theo quy trình lấy mẫu và giám định của họ. Bên B chịu mọi chi phí liên quan tới công tác giám định lại này.

7.2.2. Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:

Nếu có sai khác về chất lượng thì Bên B phải gửi văn bản khiếu nại chất lượng cho Bên A kèm theo chứng thư/báo cáo giám định lại của tổ chức giám định độc lập (hoặc kết quả tự giám định lại) trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày hai bên hoàn thành giao nhận lô hàng. Quá thời hạn trên mà Bên B không có văn bản khiếu nại thì coi như Bên B công nhận chất lượng hàng hóa phù hợp với giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất của Bên A và/hoặc chứng thư/báo cáo giám định của tổ chức giám định độc lập do Bên A mời (nếu có) như quy định tại Khoản 7.1 Điều 7 Hợp đồng.

Bên A có nghĩa vụ giải quyết khiếu nại chất lượng của Bên B trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Bên A nhận được văn bản khiếu nại của Bên B. Quá thời hạn giải quyết nói trên mà Bên A không xác minh khiếu nại của Bên B thì coi như Bên A đồng ý với khiếu nại của Bên B.

Trường hợp Bên A không đồng ý với khiếu nại chất lượng của Bên B thì Bên A phải ra văn bản thông báo không chấp nhận khiếu nại của Bên B. Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày có văn bản thông báo của Bên A hai bên thống nhất một trong số các cơ quan giám định như quy định tại Khoản 7.3 Điều 7 Hợp đồng để tiến hành lấy mẫu và giám định theo thời gian do cơ quan này chỉ định và theo quy trình của họ, dưới sự chứng kiến và giám sát của hai bên. Kết quả giám định của cơ quan giám định đã lựa chọn là bắt buộc đối với các bên.

Trên cơ sở kết quả giám định chất lượng của cơ quan giám định được hai bên nhất trí lựa chọn này, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh có lỗi về hàng hóa thì Bên A phải thanh toán các chi phí giám định liên quan. Ngược lại, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh là hàng hóa phù hợp thì các chi phí giám định liên quan do Bên B tự chịu.

7.3. Cơ quan giám định:

Cơ quan giám định độc lập được hai bên nhất trí lựa chọn làm cơ quan giám định chính thức đối với chất lượng hàng hóa (trong trường hợp xảy ra tranh chấp chất lượng hàng hóa) là một trong các đơn vị sau:

a. Trung tâm thử nghiệm - kiểm định công nghiệp thuộc Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomín (TCVI) - Địa chỉ: số 565, Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

b. Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội (Vinacontrol) - Địa chỉ: Số 96, Yết Kiêu, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

c. Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 (Quatest 1) - Địa chỉ: số 8, Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

7.4. Bên B có quyền trả lại Bên A toàn bộ số phôi thép không đạt chất lượng (nếu có). Bên A có trách nhiệm nhận lại số lượng phôi thép không đạt chất lượng này (nhận hàng trên phương tiện của Bên A tại kho Bên B hoặc tại kho của người nhận hàng theo chỉ định của Bên B).

7.5. Bảo hành hàng hóa: Trong quá trình cán kéo sản phẩm tại nhà máy sản xuất của Bên B (hoặc của khách hàng mua phôi từ Bên B), nếu có hiện tượng vỡ, gãy thanh phôi thì Bên B có trách nhiệm dừng ngay việc sử dụng hàng hóa, giữ nguyên trạng hàng hóa vào thời điểm đó và ngay lập tức thông báo cho Bên A được biết để phối hợp xử lý. Hai bên chủ động gặp nhau vào thời gian thích hợp tại nhà máy sản xuất của Bên B để bàn bạc, thảo luận và thực hiện các giải pháp xử lý vấn đề phát sinh trên tinh thần giảm thiểu tối đa các tổn thất phát sinh cho mỗi bên (nếu có).

7.6. Các văn bản liên quan tới quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng được chấp nhận dưới dạng bản fax hay e-mail để kịp thời giải quyết, nhưng bản chính phải được gửi cho bên kia ngay khi có.

Điều 8. Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp

8.1. Hợp đồng được điều chỉnh theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

8.2. Các trường hợp bất khả kháng của Hợp đồng được thực hiện theo Điều khoản bất khả kháng của Phòng Thương mại Quốc tế (ấn phẩm số 421 của ICC), nếu Điều khoản bất khả kháng này không mâu thuẫn với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

8.2.1. Các sự kiện bất khả kháng bao gồm, nhưng không chỉ duy nhất các sự kiện như: thiên tai (lũ lụt, động đất, hỏa hoạn, phun trào núi lửa, sóng thần); dịch họa; tội phạm; nổi loạn; khởi nghĩa; nổi dậy; bom mìn còn sót lại sau chiến tranh; khủng bố; hành động của kẻ thù nước ngoài; thù nghịch (có hoặc không có tuyên bố chiến tranh); chiến tranh; sức mạnh quân sự; tiềm nghịch; sung công; quốc hữu hóa; trừng phạt của chính quyền; bao vây; cấm vận; tranh chấp lao động; bãi công; đình công; đóng cửa doanh nghiệp hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác vượt quá sự kiểm soát của các bên.

8.2.2. Không bên nào phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện các nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng khi nguyên nhân của việc không thực hiện đó xuất phát từ hậu quả của sự kiện bất khả kháng. Không bên nào có quyền chấm dứt hợp đồng theo Điều 9 Hợp đồng trong những hoàn cảnh như vậy.

8.2.3. Bất kỳ bên nào đưa ra khẳng định bất khả kháng như là lý do để biện minh cho việc không thực hiện và/hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ của mình có trách nhiệm trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng phải

chứng minh bằng văn bản và/hoặc bằng chứng cứ rằng các biện pháp hợp lý đã được thực hiện (tùy theo hoàn cảnh) để giảm thiểu sự chậm trễ hay các tổn thất phát sinh ra từ các sự kiện có thể dự đoán trước, rằng tất cả các bên phạt không thể được miễn trách nhiệm đã được thực thi đầy đủ, và bên kia đã được thông báo kịp thời về sự kiện có thể xảy ra hay sự kiện đã xảy ra trên thực tế và chúng là có thể biện minh cho khẳng định như vậy, sao cho các cảnh báo thận trọng khác có thể được coi là đã có.

8.2.4. Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi sự kiện bất khả kháng qua đi, bên rơi vào tình trạng bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các bổn phận và nghĩa vụ của mình đã quy định trong Hợp đồng.

8.3. Hai bên sẽ chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện Hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc thì hai bên sẽ chủ động gặp nhau để bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thỏa thuận, bình đẳng và cùng có lợi.

8.4. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 (ba mươi) ngày một trong hai bên có quyền đưa đơn đến tòa án tỉnh Cao Bằng để giải quyết. Phán quyết của tòa án là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai bên và buộc các bên phải tuân thủ. Bên thua phải chịu toàn bộ án phí để giải quyết vụ việc.

Điều 9. Hiệu lực của Hợp đồng và chấm dứt Hợp đồng

9.1. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 30/4/2024 hoặc sau khi hai bên tổ chức xong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 – tùy điều kiện nào đến sau.

9.2. Hợp đồng đương nhiên chấm dứt trong các trường hợp sau:

9.2.1. Khi kết thúc thời hạn hiệu lực quy định tại Khoản 9.1 Điều 9 Hợp đồng hoặc khi các bên hoàn tất mọi nghĩa vụ của mình theo quy định trong Hợp đồng.

9.2.2. Khi một trong hai bên chấm dứt hoạt động theo Luật Doanh nghiệp 2020 (hoặc các văn bản pháp quy bổ sung, sửa đổi - nếu có), hoặc khi các bên thỏa thuận bằng văn bản để chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

9.2.3. Hai bên lập và ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt trong trường hợp quy định tại Khoản 9.2 Điều 9 Hợp đồng.

9.3. Đơn phương chấm dứt Hợp đồng, phạt vi phạm, hủy bỏ Hợp đồng:

9.3.1. Một trong các bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng hoặc hủy bỏ Hợp đồng nếu bên còn lại vi phạm việc thực hiện bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng và không khắc phục vi phạm đó trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày bên bị vi phạm ra văn bản thông báo, trong đó nêu rõ vi phạm đó. Bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điểm 9.3.3 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng và phải chịu phạt vi phạm theo quy định tại Điểm 9.3.4 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng. Trong trường hợp này, các bên có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước thời điểm chấm dứt Hợp đồng ít nhất là 10 (mười) ngày.

9.3.2. Các bên không được phép đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng nếu không phải trường hợp quy định tại Điểm 9.3.1 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng. Nếu bên nào đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng trái quy định thì phải

bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại do việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng gây ra cho bên kia.

9.3.3. Nếu một trong hai bên không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm trong Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng mà không có lý do chính đáng (lý do bất khả kháng) dẫn đến thiệt hại về kinh tế cho bên kia thì phải chịu bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó do việc không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm trong Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng gây ra cho bên kia, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành về bồi thường thiệt hại;

9.3.4. Nếu Bên A không giao hàng hoặc Bên B phát hiện thấy hàng hóa giao không đủ số lượng đã ghi trong Hợp đồng (hoặc theo kế hoạch để trả nợ/hoàn tạm ứng hàng năm quy định tại Phụ lục hợp đồng) hoặc hàng hoá giao không đạt yêu cầu về chất lượng đã ghi trong Hợp đồng thì Bên A phải thực hiện cấp đủ số lượng hàng còn thiếu và thay thế số hàng hóa không đạt chất lượng, đồng thời bị phạt 3% giá trị phần hàng hóa không đủ số lượng hoặc không đạt yêu cầu chất lượng đó. Đồng thời, bên A đồng ý vô điều kiện cho bên B được cử cán bộ có chuyên môn giám sát vào quá trình sản xuất kinh doanh/tái cấu trúc của bên A để đảm bảo trả nợ/hoàn tạm ứng cho bên B.

Điều 10. Điều khoản chung

10.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng (nếu có) phải được sự đồng ý bằng văn bản của hai bên.

10.2. Hai bên cam kết có đủ thẩm quyền theo quy định của Pháp luật, quy định nội bộ của hai bên để ký kết Hợp đồng này.

10.3. Tất cả các thông báo theo Hợp đồng phải được gửi theo đường bưu điện, fax hoặc gửi trực tiếp cho đại diện có thẩm quyền của mỗi bên theo địa chỉ ghi trong Hợp đồng.

10.4. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện.

ĐỂ LÀM BẰNG, các Bên thống nhất ký kết Hợp đồng vào ngày tháng năm ghi tại phần phía trên Hợp đồng này./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Phương

Trịnh Văn Tuệ

TỜ TRÌNH

V/v thông qua Phương án sản xuất, khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua dự toán chi tiết phương án Giải phóng mặt bằng khu Bắc; Phương án sản xuất kinh doanh khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa, với các nội dung như sau:

1. Chi phí thực hiện khu Bắc

STT	Chi phí thực hiện khu Bắc	Thành tiền	ĐVT: đồng	Ghi chú
A	Chi phí GPMB khu Bắc + Các Bãi thải	826.724.495.564		
B	Khoản chi phí Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng hỗ trợ bằng tiền (GPMB - TĐC do tỉnh Cao Bằng làm chủ đầu tư)	50.232.932.000		Tổng mức Dự toán dự kiến thực hiện là 282 tỷ đồng
C	Chi phí Bóc đất đá	249.386.804.681		
D	Các hạng mục phụ trợ	15.878.916.314		
.	Tổng cộng	1.142.223.148.559		

Bằng chữ: Một nghìn, một trăm bốn mươi hai tỷ, hai trăm hai mươi ba triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm năm mươi chín đồng./.

2. Nguồn vốn: Vốn tự có + Vốn vay Thương mại hoặc/và Nguồn vốn khác.

3. Đơn vị thực hiện: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

(Kèm theo Phương án sản xuất, khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa).

Trên đây là Chi phí thực hiện khu Bắc và Phương án sản xuất kinh doanh khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa. Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Bùi Tiến Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KHAI THÁC KHU BẮC
MỎ SẮT NÀ RỪA**

THUYẾT MINH

Tháng 2/2023



THÀNH PHẦN HỒ SƠ

A: THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN VÀ CÁC CĂN CỨ KÈM THEO

B: DỰ TOÁN

C: BẢN VẼ

**+ TUYÊN ĐƯỜNG ĐỔ THẢI PHỤC VỤ CÔNG TÁC ĐỔ THẢI
BÃI THẢI SỐ 3.**

+ NẪN SUỐI GÒONG

+ ĐÊ CHẤM CHÂN BÃI THẢI SỐ 03

+ BẢN VẼ KHAI THÁC KHU BẮC NĂM THỨ NHẤT

MỤC LỤC THUYẾT MINH

I. Các căn cứ để lập phương án khai thác khu Bắc	4
1. Tổng hợp chi phí thực hiện khu Bắc	5
II. Phương án sản xuất, khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rạ.....	6
1. Công tác triển khai Đền bù GPMB phục vụ khai thác khu Bắc.	6
2. Công tác chuẩn bị bóc thải đất đá.	6
3. Xây dựng các công trình phụ trợ.....	6
4. Triển khai bóc đất đá, khai thác quặng theo kế hoạch.....	6



I. Các căn cứ để lập phương án khai thác khu Bắc

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số: 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.
- Nghị định số: 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.
- Nghị định số: 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số: 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.
- Thông tư số: 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số: 2063/2017/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND thành phố Cao Bằng Ban hành Quy trình hướng dẫn thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Cao Bằng;
- Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng Ban hành Quy định việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;
- Quyết định số: 28/2021/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định Bảng giá đất năm 2020 – 2024 tại tỉnh Cao Bằng.
- Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 về việc Lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.
- Căn cứ Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rựa, TP.Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng và tiến độ thực hiện dự án.
- Căn cứ công văn số 445/GTCB-KTTC ngày 09/3/2022 của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng về việc xin ý kiến hỗ trợ triển khai thực hiện Dự án tái định cư phục vụ GPMB dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rựa gửi UBND tỉnh Cao Bằng.

1. Tổng hợp chi phí thực hiện khu Bắc

DVT: đồng

STT	CHI PHÍ THỰC HIỆN KHU BẮC	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
A	Chi phí GPMB khu Bắc + Các bãi thải	826.724.495.564	
1	Đất đai	386.077.161.940	
2	Tài sản, vật kiến trúc	215.856.201.120	
3	Mỏ mả	3.009.163.000	
4	Hoa màu, cây cối, thủy sản	2.572.677.341	
5	Chính sách hỗ trợ	122.084.527.900	
6	Chi phí phục vụ cho công tác bồi thường	21.967.991.939	
7	Chi phí phục vụ cho việc cưỡng chế	2.196.799.194	
8	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh khối lượng	72.959.973.130	
B	Dự án khu Tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	50.232.932.000	
1	Hỗ trợ khoản chi phí (GPMB - TDC do tỉnh Cao Bằng làm chủ đầu tư)	50.232.932.000	Công ty CP Gang thép Cao Bằng hỗ trợ tỉnh chi phí
2	Chi phí xây dựng	192.608.054.000	Nguồn vốn cho UBND tỉnh Cao Bằng thực hiện
3	Chi phí trang thiết bị	3.424.566.000	
4	Chi phí quản lý dự án	3.072.223.000	
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	8.395.749.000	
6	Chi phí khác	3.681.786.000	
7	Chi phí dự phòng	21.810.085.000	
C	Chi phí Bóc đất đá	249.386.804.681	
D	Các hạng mục phụ trợ	15.878.916.314	
1	Tuyến đường phục vụ công tác đổ thải, bãi thải số 3	1.855.915.467	
2	Đê chắn chân bãi thải số 3	3.015.753.000	
3	Nắn suối Goong	9.563.710.000	
4	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh khối lượng	1.443.537.847	
	Tổng cộng	1.142.223.148.559	

Bằng chữ: Một nghìn, một trăm bốn hai tỷ, hai trăm hai ba triệu, một trăm bốn tám nghìn, năm trăm năm chín đồng ./.



(Chi tiết có Hồ sơ Dự toán phương án sản xuất, khai thác khu Bắc kèm theo thuyết minh này).

Lưu ý: Giá trị Dự toán GPMB được tính trên cơ sở đơn giá tỉnh Cao Bằng ban hành giai đoạn 2020 – 2024. Trong giai đoạn đền bù GPMB thực hiện điều chỉnh theo Luật, các quy định tại thời điểm (nếu có).

II. Phương án sản xuất, khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa.

1. Công tác triển khai Đền bù GPMB phục vụ khai thác khu Bắc.

Tổng diện tích Đền bù GPMB: 149,2 ha, bao gồm các hạng mục:

- Hạng mục Đền bù GPMB các bãi thải (58,7 ha).
- Hạng mục Đền bù GPMB khai trường khu Bắc: 75,4 ha.
- Hạng mục Đền bù GPMB khu Tái định cư Mỏ sắt Nà Rụa (15,1ha).

2. Công tác chuẩn bị bóc thải đất đá.

- Thực hiện rà phá bom, mìn, thi công bóc đất đá (Thực hiện đồng thời với công tác chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ).
- Thực hiện nổ mìn phá vỡ đất đá, quặng.

3. Xây dựng các công trình phụ trợ.

- + Đắp đê chắn chân bãi thải số 3.
- + Nắn suối Goòng.
- + Tuyến đường phục vụ công tác đổ thải – Bãi thải số 3.

(Chi tiết có thiết kế bản vẽ thi công kèm theo)

4. Triển khai bóc đất đá, khai thác quặng theo kế hoạch

+ Chuẩn bị mặt bằng thi công: Thu dọn mặt bằng, di rời các công trình, nhà ở, cây cối đã đền bù GPMB, tháo khô thoát nước mặt.

+ Từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 tiến hành bóc đất đá, khai thác quặng tại khai trường khu Bắc đến mức + 90. Trong năm thứ nhất tiến hành bóc đất đá từ tầng +220 đến tầng +150 bờ trụ, đưa các tầng trên về biên giới kết thúc nhằm hoàn trả mặt bằng để xây dựng đoạn đường thuộc tuyến đường nối QL.3 và QL.4 (Đoạn tránh qua TP. Cao Bằng) đi qua bờ trụ của mỏ. Từ năm thứ hai tiếp tục triển khai GPMB khu Bắc phần còn lại.

- Khối lượng bóc đất đá đến khi khai thác ra quặng sắt: 3.000.000 m³ (Năm thứ nhất 2.200.000 m³, 3 tháng đầu năm thứ hai bóc 800.000 m³).

- Từ các năm tiếp theo trở đi mỗi năm bóc khoảng 2.500.000 m³.

+ Vị trí đổ thải: Mức +220 đến + 380 Bãi thải số 3 (nằm ở phía Nam khai trường khu Bắc, thuộc thung lũng suối Goòng trải dài theo sườn từ Bắc xuống Nam của dãy núi). Khối lượng đổ thải: 8.851.944 m³, diện tích chiếm đất bề mặt: 48,56 ha; mức + 220 đến + 280;

• Đối với khu Nam tiếp tục khai thác triệt để các ô, mạch quặng, làm thủ tục quyết toán tài nguyên; lập Đề án đóng cửa mỏ để đổ thải, cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của Luật Khoáng sản.



Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh
Cao Bằng
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 182 /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 24 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án: Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 37/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành quy định một số nội dung quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 45/TTr-SXD ngày 05 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên dự án: Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

3. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng.

4.1. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng khu tái định cư phục vụ bố trí tái định cư cho các hộ gia đình trong diện giải phóng mặt bằng dự án Khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa, các hộ dân phải thu hồi đất để xây dựng dự án khu tái định cư và các hộ dân có đất thu hồi khi thực hiện các dự án khác trên địa bàn thành phố Cao Bằng.

4.2. Quy mô đầu tư:

a) Quy mô lập dự án có diện tích 15,1 ha.

b) Ranh giới khu tái định cư là 13,8ha. Gồm các hạng mục:

- San nền, kè chắn.

- Đường giao thông (Tuyến đường dọc phía Đông khu đất giáp với khu Tái định cư 2, từ điểm nối với khu phát triển đô thị 6A đến hết ranh giới; Tuyến trục chính; Các tuyến nội bộ).

- Cấp điện, chiếu sáng.

- Hệ thống cấp nước và phòng cháy chữa cháy; hệ thống thoát nước mưa; hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý; hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống hào kỹ thuật; sân vườn cây xanh.

5. Tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần khảo sát thiết kế xây dựng Cao Bằng.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

6.1. Địa điểm xây dựng: phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

6.2. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 15,1ha.

7. Nhóm dự án; loại, cấp công trình: Dự án nhóm B, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp III.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- Số bước thiết kế: Thiết kế 2 bước.

- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

9. Phương án xây dựng (giải pháp thiết kế chủ yếu).

9.1. San nền, kè chắn:

- San nền theo quy hoạch đã phê duyệt, cao độ san nền tại vị trí thấp nhất là +209,00 và cao nhất trong khu là +226,00. Trước khi san nền, bóc lớp đất hữu cơ dày trung bình 30cm ở vị trí đất vườn đồi, ruộng và 50cm vị trí ao hồ nằm trong ranh giới san nền của khu đất. Tận dụng đất đào nền cấp III để san lấp cho các vùng cần đắp, khối lượng đất đào nền thừa sẽ vận chuyển đi. Độ dốc mái taluy đắp $m=1:1,5$, độ dốc mái taluy đào $m=1:1$, tại các vị trí taluy cao trên 6m giạt cơ rộng 2m để giữ ổn định mái dốc.

- Xây kè đá hộc chắn đất tại các vị trí chênh cao giữa các lô đất.

- Xây dựng tuyến rãnh chân taluy xây bằng đá hộc.

9.2. Đường giao thông:

a) Quy hoạch các tuyến giao thông:

- Tuyến đường dọc phía Đông khu đất giáp với khu Tái định cư 2, từ điểm nối với khu phát triển đô thị 6A đến hết ranh giới (Tuyến 1): Mặt cắt ngang đường 25,0m, trong đó: Lòng đường 15,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0m, chiều dài khoảng 0,607km.

- Tuyến phía nam khu đất (Tuyến 9): Mặt cắt ngang đường 27,0m, trong đó: Lòng đường 15,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6,0m, chiều dài khoảng 0,117km.

- Tuyến trục chính: Tuyến cắt ngang khu tái định cư nối Khu Tái định cư 2 với Khu đô thị phân khu Khuổi Kép (Tuyến 15) và Tuyến chạy dọc khu Tái định cư (Tuyến 3). Mặt cắt ngang đường 16,5m, trong đó: Lòng đường 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m, tổng chiều dài khoảng 0,765km.

- Các tuyến nội bộ (gồm các tuyến 2, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 16) có mặt cắt ngang đường 15,0m, trong đó: Lòng đường 6,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m, tổng chiều dài khoảng 2,378km.

- Giao thông tĩnh gồm 3 bãi đỗ xe có tổng diện tích khoảng 2.865m².

b) Thiết kế giao thông

- Bình đồ: Theo quy hoạch chi tiết khu tái định cư đã được phê duyệt tại Quyết định số 1800/QĐ-SXD ngày 21/10/2019 của Sở Xây dựng.

- Trắc dọc: Các cao độ khống chế tại các nút giao và độ dốc dọc tại từng tuyến theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt.

- Thiết kế mặt cắt ngang: Độ dốc ngang mặt đường $i=2\%$; Hệ đường lát gạch, độ dốc ngang $i=1,5\%$ hướng về lòng đường; kích thước mặt cắt ngang cụ thể theo từng tuyến như trên.

- Kết cấu hè đường: Mặt hè lát gạch Block tự chèn bê tông xi măng; Bó vỉa hè đường làm bằng bê tông đúc sẵn.

- Nút giao thông: Tất cả các nút giao là loại nút giao cùng mức, bán kính bó vỉa tại các nút giao nhỏ nhất $R=8,00m$ và lớn nhất là $R=30,0m$.

- Thiết kế nền đường:

+ Nền đắp: dọn dẹp mặt bằng, đào bỏ lớp vật liệu không thích hợp, đánh cấp tại những vị trí có độ dốc ngang tự nhiên $\geq 20\%$, đắp trả bằng đất với độ chặt $K \geq 0,95$.

+ Lớp đỉnh nền đường: đắp bằng đất với độ chặt $K \geq 0,98$, chiều dày lớp theo từng tuyến.

- Thiết kế áo đường: Sử dụng kết cấu áo đường mềm bằng Bê tông nhựa, mô đun đàn hồi Eyc $\geq 155Mpa$, gồm:

+ Lớp Bê tông asphalt hạt mịn dày 5cm (tưới nhựa dính bám, tiêu chuẩn 0,5kg/m²).

+ Lớp Bê tông asphalt hạt thô dày 7cm (tưới nhựa thấm bám, tiêu chuẩn 1,0kg/m²).

+ Lớp Cấp phối đá dăm loại I dày 20cm.

+ Lớp Cấp phối đá dăm loại II dày 24cm.

- Biển báo giao thông, vạch kẻ đường.

9.3. Cấp điện, chiếu sáng:

- Đầu nối cấp điện và trạm biến áp: Đầu nối với nguồn điện thuộc dự án “Khu tái định cư 2 khu đô thị mới thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng”, xây tuyến trung thế 22kV cấp cho dự án tổng chiều dài khoảng 690m đi ngầm dưới đất. Xây dựng 04 trạm biến áp mỗi trạm 320 kVA-22kV/0,4kV tại các khu vực thuộc mặt bằng dự án.

- Lưới điện 0,4kV sinh hoạt: Hệ thống phân phối 0,4KV cấp điện bao gồm hệ thống cáp ngầm hạ thế từ tủ hạ thế lộ tổng đặt tại trạm biến áp đến các tủ phân phối đặt tại từng lô nhà, cáp ngầm được chôn dưới đất hoặc đi trong hào cáp kỹ thuật. Tủ phân phối điện được bố trí trên vỉa hè, hoặc rãnh kỹ thuật giữa 2 lô đất.

- Điện chiếu sáng: Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng cho các tuyến đường, tuyến cáp cấp điện chiếu sáng đi ngầm. Đèn chiếu sáng sử dụng loại đèn led cao áp lắp trên cột thép tráng kẽm nhúng nóng bố trí trên vỉa hè.

9.4. Hệ thống cấp nước và phòng cháy chữa cháy; hệ thống thoát nước mưa; hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý; hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống hào kỹ thuật; sân vườn cây xanh:

a) Hệ thống cấp nước và phòng cháy chữa cháy:

- Nguồn nước cấp: Nước cấp cho khu tái định cư được lấy từ đường ống cấp nước tại đường phía Nam khu đô thị mới thành phố Cao Bằng (đường Võ Nguyên Giáp), đầu nối tại vị trí nút giao thông số 04, dùng ống nhựa HDPE D125, HDPE D110 cấp vào khu tái định cư.

- Mạng lưới cấp nước: Xây dựng mạng cấp nước hỗn hợp, mạng cấp nước chính là mạng lưới vòng, mạng cấp nước dịch vụ sử dụng mạng cụt. Các đường ống vận chuyển có đường kính $\varnothing 125 - \varnothing 110\text{mm}$. Các nhánh dịch vụ cấp nước đến các công trình dùng nước ống cấp nước có đường kính $\varnothing 50 - \varnothing 75\text{mm}$. Đường ống cấp nước được đặt dưới vỉa hè, sử dụng các gô bê tông neo, chặn tại các vị trí đường ống chuyển hướng.

- Trụ nước chữa cháy được bố trí dọc các tuyến đường giao thông. Các trụ chữa cháy là các trụ nổi được lắp đặt vào mạng lưới cấp nước chính để lấy nước phục vụ chữa cháy. Khoảng cách giữa các trụ đảm bảo không quá 150m và bố trí ở các ngã ba, ngã tư đường. Trụ nước chữa cháy D100 được đặt trên vỉa hè, móng đỡ trụ, đỡ ống đỡ bê tông đá dăm.

b) Hệ thống thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa thiết kế độc lập với hệ thống thoát nước thải, với chế độ tự chảy. Gồm các tuyến mương thu gom nước mặt B300 bố trí dọc theo khoảng kỹ thuật giữa 2 dãy nhà trong mỗi khu đất, các tuyến cống BTCT đúc sẵn (D400mm, D600mm, D750mm, D1000mm, D1500mm), các hố ga và cửa xả. Nước mưa trên mặt bằng tự chảy gom vào các tuyến cống đặt dưới vỉa hè hoặc dưới lòng đường dọc theo trục giao thông, thoát về phía các cửa xả.

- Bố trí 2 tuyến cống ngầm bằng BTCT thoát nước cho các tuyến mương hiện trạng qua mặt bằng dự án.

c) Hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý:

- Hệ thống thoát nước thải: Nước thải các hộ dân sau khi xử lý qua bể tự hoại được thu vào hệ thống cống dẫn về trạm xử lý nước thải theo nguyên tắc tự chảy kết hợp sử dụng 01 trạm bơm tại vị trí cao độ mặt bằng thấp. Hệ thống cống bằng ống HDPE gân xoắn D110, D200, D250, D300, các hố ga xây bằng gạch không nung được bố trí tại các vị trí giao cắt, chuyển hướng, điểm chờ đầu nối, điểm thay đổi độ dốc.

- Trạm xử lý nước thải: Thiết kế 01 trạm xử lý nước thải công suất $400\text{m}^3/\text{ngđ}$ đặt tại vị trí phía Bắc của mặt bằng dự án. Nước thải sau khi xử lý xả ra mương hiện trạng.

d) Hệ thống thông tin liên lạc (xây dựng hệ thống công bề để luôn cáp, phân cấp sẽ do nhà cung cấp mạng thực hiện sau):

- Mạng lưới đường dây và tủ cáp: Mạng lưới cáp thông tin được thiết kế đi ngầm dọc theo hè đường quy hoạch. Cáp đi trong tuyến ống nhựa xoắn HDPE D130/100 đi ngầm trong hào kỹ thuật. Tại các vị trí cáp đổi hướng làm hố ga kéo cáp.

- Tuyến công bề chính: có dung lượng 2 ống đặt trong hào kỹ thuật xây dựng mới. Tuyến ganivo có dung lượng 2 ống đặt trong hào kỹ thuật sử dụng ống nhựa xoắn HDPE 105/80. Tuyến ganivo được đặt sát nhà, cứ giữa 2 nhà đặt 1 hố ganivo.

e) Hệ thống hào kỹ thuật: Thiết kế hệ thống hào kỹ thuật trong khu tái định cư đảm bảo dẫn toàn bộ mạng lưới thông tin liên lạc và một phần đường dây điện 0,4kV. Kết cấu hào bằng BTCT đổ tại chỗ, kích thước hào 1mx1m, nắp hào bằng BTCT. Các hố ga bằng bê tông khoảng cách trung bình 50m/hố ga, nắp hố ga đúc bằng gang.

g) Sân vườn, cây xanh:

- Sân vườn: Xây dựng hoàn thiện các khu vực sân chơi công cộng, cây xanh, thảm cỏ trong khu ở tạo ra môi trường sinh thái phục vụ cho hoạt động văn hoá, vui chơi, giải trí của cộng đồng. Các khu vực quanh sân chơi, khu vực mái dốc san nền trồng cỏ. Khu sân chơi trồng các loại cây trồng cho bóng mát kết hợp cây cảnh quan tầng giữa. Sân chung và đường dạo đi bê tông đá dăm hoặc đi bê tông kết hợp lát gạch Terrazzo. Bó bồn xây gạch chỉ VXM M50#, thành bồn ốp đá xẻ tự nhiên. Bố trí kè tại các vị trí chênh cốt đảm bảo ổn định mái taluy.

- Cây xanh: Trên vỉa hè các trục giao thông trồng cây bóng mát, khoảng cách trung bình từ 5 - 10m/cây.

10. Tổng mức đầu tư: **282.183.000.000, đồng**

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:	50.232.932.000, đồng
- Chi phí xây dựng:	191.606.215.000, đồng
- Chi phí thiết bị:	3.424.566.000, đồng
- Chi phí quản lý dự án:	3.057.108.000, đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	8.374.361.000, đồng
- Chi phí khác:	3.678.777.000, đồng
- Chi phí dự phòng:	21.809.041.000, đồng

11. Thời gian thực hiện dự án: 2022-2025.

12. Nguồn vốn đầu tư: Vốn thu sử dụng đất và tăng thu từ đất; vốn hỗ trợ từ Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng (cho chi phí giải phóng mặt bằng).

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

14. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Thực hiện theo quy định hiện hành.

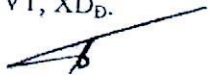
Điều 2. UBND thành phố Cao Bằng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin, số liệu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi; hoàn thiện các thủ tục đầu tư, tổ chức triển khai thực hiện đầu tư theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và những nội dung đã ghi trong Điều 1 của Quyết định này, đảm bảo không vượt tổng mức đầu tư đã phê duyệt.

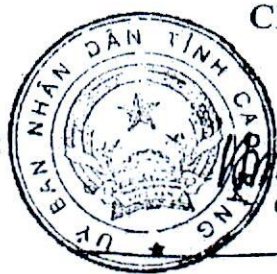
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Cao Bằng và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

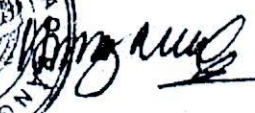
Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;
- VPUBND tỉnh: Các PCVP, CV: KT, TH, VX;
- Lưu: VT, XD.





CHỦ TỊCH


Hoàng Xuân Ánh

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ DỰ TOÁN

PHƯƠNG ÁN : SẢN XUẤT, KHAI THÁC KHU BẮC MỎ NÀ RỤA

ĐỊA ĐIỂM XD : PHƯỜNG TÂN GIANG VÀ PHƯỜNG HÒA CHUNG, THÀNH PHỐ CAO BẰNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Cao Bằng 2/2023

TỔNG HỢP DỰ TOÁN
PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KHAI THÁC KHU BẮC MỎ SẮT NÀ RỰA

GIÁ TRỊ DỰ TOÁN

1.142.223.148.559

Bằng chữ: Một nghìn, một trăm bốn mươi hai tỷ, hai trăm hai mươi ba triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm năm chín đồng).

LẬP BIỂU
TRƯỞNG PHÒNG ĐTXD

Thân Văn Tùng

PHÒNG KHVT
TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Duy Tín

PHÒNG KTM
TRƯỞNG PHÒNG

Trần Quốc Đợi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Ngọc Hải

P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoài Nam



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phương

THUYẾT MINH DỰ TOÁN

I.) CƠ SỞ LẬP DỰ TOÁN :

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP do Chính Phủ ban hành ngày 09/02/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD do Bộ Xây Dựng ban hành ngày 31/08/2021 về Hướng dẫn nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD do Bộ Xây Dựng ban hành ngày 31/08/2021 về Định mức Xây dựng.
- Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD do Bộ Xây Dựng ban hành ngày 31/08/2021 về Hướng dẫn xác định các chỉ tiêu KTKT và đo bóc khối lượng công trình.
- Căn cứ Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND do UBND tỉnh Cao Bằng ban hành ngày 15/10/2021 về Ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.
- Căn cứ Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND do UBND tỉnh Cao Bằng ban hành ngày 15/6/2017 về Ban hành quy định việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.
- Căn cứ Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND do UBND tỉnh Cao Bằng ban hành ngày 08/7/2020 về Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.
- Căn cứ Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND do UBND tỉnh Cao Bằng ban hành ngày 24/6/2014 về Ban hành bảng giá nhà và các công trình xây dựng gắn liền với đất để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.
- Căn cứ Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND do UBND tỉnh Cao Bằng ban hành ngày 15/07/2015 về Ban hành bảng giá bồi thường cây cối, hoa màu và thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ
PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KHAI THÁC KHU BẮC MỎ SẮT NÀ RỪA

STT	Hạng mục	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế	Ghi chú
Đơn vị tính: (đ)					
A	Chi phí GPMB khu Bắc + Các bãi thải			826.724.495.564	A = A1 + A2
A1	Chi phí GPMB khu Bắc + Bãi thải khác			787.016.184.493	
1	Đất đai			375.804.386.040	
2	Tài sản, vật kiến trúc			214.504.497.120	
3	Mỏ mả			3.009.163.000	
4	Hoa màu, cây cối, thủy sản			2.079.802.041	
5	Chính sách hỗ trợ			95.847.274.125	
6	Chi phí phục vụ cho công tác bồi thường			20.737.353.670	
7	Chi phí phục vụ cho việc cưỡng chế			2.073.735.367	
8	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh khối lượng			72.959.973.130	
A2	Bãi thải số 03			39.708.311.071	Theo QĐ 411/QĐ-UBND
1	Đất đai			10.272.775.900	
2	Tài sản, vật kiến trúc			1.351.704.000	
3	Mỏ mả			0	
4	Hoa màu, cây cối, thủy sản			492.875.300	
5	Chính sách hỗ trợ			26.237.253.775	
6	Chi phí phục vụ cho công tác bồi thường			1.230.638.269	
7	Chi phí phục vụ cho việc cưỡng chế			123.063.827	
8	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh khối lượng			0	

STT	Hạng mục	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế	Ghi chú
C	Dự án khu Tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng			50.232.932.000	
1	Hỗ trợ khoản chi phí (GPMB - TĐC do tỉnh Cao Bằng làm chủ đầu tư)			50.232.932.000	Công ty CP Gang thép Cao Bằng hỗ trợ tình chi phí
2	Chi phí xây dựng	175.098.230.909	17.509.823.091	192.608.054.000	Nguồn vốn cho UBND tỉnh Cao Bằng thực hiện
3	Chi phí trang thiết bị	3.113.241.818	311.324.182	3.424.566.000	
4	Chi phí quản lý dự án	2.792.930.000	279.293.000	3.072.223.000	
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	7.632.499.091	763.249.909	8.395.749.000	
6	Chi phí khác	3.347.078.182	334.707.818	3.681.786.000	
7	Chi phí dự phòng			21.810.085.000	
D	Chi phí Bóc đất đá chuẩn bị sản xuất (Có Dự toán kèm theo)	226.715.276.983	22.671.527.698	249.386.804.681	
E	Các hạng mục phụ trợ (Có Dự toán chi tiết kèm theo)			15.878.916.314	
1	Tuyến đường phục vụ công tác đổ thải, bãi thải số 3	1.687.195.879	168.719.588	1.855.915.467	
2	Đê chắn chân bãi thải số 3	2.741.593.636	274.159.364	3.015.753.000	
3	Nắn suối Goong	8.694.281.818	869.428.182	9.563.710.000	
4	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh khối lượng			1.443.537.847	
Tổng chi phí (A+B+C+D)				1.142.223.148.559	
Bảng chữ: Một nghìn, một trăm bốn mươi hai tỷ, hai trăm hai mươi ba triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm năm chín đồng)/.					

* Nguồn vốn: Vốn tự có + Vốn vay Thương mại hoặc/ và Nguồn vốn khác

* Thời gian thực hiện: Năm 2023 -2025

DỰ TOÁN CHI TIẾT
PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KHAI THÁC KHU BẮC MỎ SẮT NÀ RỪA

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Chi phí GPMB khu Bắc + Các bãi thải					826.724.495.564	
1	Đất đai (QĐ 28/2021/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 kèm theo)		1.492.779			386.077.161.940	
1.1	Đất ở P. Hòa Chung (ODT)	m2	55.590	1.373.000	1,3	99.223.126.470	VT1
1.2	Đất ở P. Tân Giang (ODT)	m2	92.977	1.901.000	1,3	229.772.824.450	VT1
1.3	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	m2	65.129	90.000	1,2	7.033.953.600	VT2
1.4	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	m2	65.280	83.000	1,2	6.501.848.160	VT2
1.5	Đất bằng trồng cây hàng năm (BHK)	m2	56.199	75.000	1,2	5.057.910.000	VT2
1.6	Đất nương trồng cây hàng năm(NHK)	m2	1.438	53.000	1,2	91.456.800	VT2
1.7	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	m2	261.086	72.000	1,2	22.557.787.200	VT2
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	m2	13.304	62.000	1,2	989.825.040	VT2
1.9	Đất rừng (RSX)	m2	753.202	16.000	1,2	14.461.480.320	VT2
1.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	m2	13.343	29.000		386.949.900	
1.11	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	m2	28.959			-	
1.12	Đất thủy lợi (DTL)	m2	9.058			-	
1.13	Đất giao thông (DGT)	m2	77.214			-	
2	Tài sản, vật kiến trúc (QĐ 16/2014/QĐ-UBND ngày 24/6/2014 kèm theo)					215.856.201.120	
2.1	Nhà xây 4 tầng, khung chịu lực (2 nhà)	m2	800	4.638.000	1,2	4.452.480.000	
2.2	Nhà xây 3 tầng, khung chịu lực (20 nhà)	m2	4.920	4.638.000	1,2	27.382.752.000	

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
2.3	Nhà xây 2 tầng, khung chịu lực (50 nhà)	m2	7.610	4.638.000	1,2	42.354.216.000	
2.4	Nhà xây 1 tầng (76 nhà)	m2	4.856	4.474.000	1,2	26.073.040.320	
2.5	Nhà xây gạch chi 110 hỗ trợ (412 nhà)	m2	26.361	2.791.000	1,2	88.286.586.600	
2.6	Nhà gỗ (24 nhà)	m2	1.044	1.695.000	1,2	2.124.106.200	
2.7	Nhà văn hoá của khu xóm (5 Nhà)	m2	1.000	3.313.000	1,2	3.975.600.000	
2.8	Giếng miệng rộng 1,25m dùng ống cống bê tông (20 giếng sâu 10m)	m	200	3.588.000	1,2	861.120.000	
2.9	Giếng không xây miệng rộng 1,2m (60 giếng, sâu 7m)	m	420	590.000	1,2	297.360.000	
2.10	Sân lát xi măng (435 sân x TB 100m2)	m2	4.350	107.000	1,2	558.540.000	
2.11	Bán Mái nền lát xi măng (225 mái x 10m2)	m2	2.250	60.000	1,2	162.000.000	
2.12	Hàng rào đặc tường xây gạch chi 110 hỗ trợ	m	3.000	445.000	1,2	1.602.000.000	
2.13	Di chuyển đường điện 110 kv	Cột	6	1.150.000.000	1,2	8.280.000.000	Số liệu khảo sát
2.14	Di chuyển đường điện 35 kv	Cột	84	18.000.000	1,2	1.814.400.000	
2.15	Di chuyển đường điện 0,4 kv	Cột	125	12.000.000	1,2	1.800.000.000	
2.16	Trạm hạ áp từ 35kv xuống 0,4 kv	Trạm	7	150.000.000	1,2	1.260.000.000	
2.17	Đền bù bể nước tuyến ống nước dự án nước sinh hoạt xóm Nà Rựa (1 bể = 17m x 13m x 2m)	bể	1	1.250.000.000	1,2	1.500.000.000	
2.18	Mương nước tự chảy khu Nà Rựa dài 3200 m, đáy đồ bê tông hai bên xây gạch chi chất xi măng	CT	1	2.560.000.000	1,2	3.072.000.000	
3	Mỏ mả (QĐ 16/2014/QĐ-UBND ngày 24/6/2014 kèm theo)					3.009.163.000	
	Tổng DT nghĩa địa 13.343 m2. TB 20m2/1 mộ ra tổng số 667 mộ, dự kiến phân tách:						
3.1	Mộ đất chưa sang tiêu < 5 năm		150	4.371.000		655.650.000	

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
3.2	Mộ đất chưa sang tiêu >5 năm		400	4.132.000		1.652.800.000	
3.3	Mộ xây trên 5 năm		117	5.989.000		700.713.000	
4	Hoa màu, cây cối, thủy sản (QĐ 19/2015/QĐ-UBND ngày 15/7/2015 kèm theo)					2.572.677.341	
4.1	Lúa (VD lúa loại A)	m2	130.409	4.500	1,2	704.207.520	
4.2	Thủy sản các loại	m2	13.304	10.000	1,2	159.649.200	
4.3	Cây ăn quả (VD cây chuối tiêu loại A	Cây	6.346	130.000	1,2	989.927.640	
4.4	Cây lấy gỗ (VD cây thông trồng trên 4 năm)	m2	753.202	1.564	1,2	1.413.609.701	
4.5	Cây sắn (VD)	m2	1.438	5.500	1,2	9.490.800	
5	Chính sách hỗ trợ (theo QĐ 14/2020/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 kèm theo)					122.084.527.900	
5.1	Hỗ trợ ổn định sản xuất và đời sống bị mất đất Nông nghiệp trên 30% tổng diện tích (dự kiến 50 hộ) (30kg gạo/nhân khẩu/tháng) x tối đa 3 tháng x giá gạo tính TB 15.000đ/kg	Khẩu	200	1.350.000		270.000.000	
5.2	Hỗ trợ di chuyển (có 320 hộ)	Hộ	320	5.000.000		1.600.000.000	
5.3	Hỗ trợ tự lo nhà ở tạm (500.000 đồng/nhân khẩu/tháng) x tối đa 12 tháng cho 320 hộ (TB 4 khẩu/hộ)	Khẩu	1.280	6.000.000		7.680.000.000	
5.4	Thưởng bàn giao mặt bằng đúng tiến độ (có 320 hộ)	Hộ	320	2.250.000		720.000.000	
5.5	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2					
	<i>Khi thu hồi đất chuyên trồng lúa (LUC)</i>	m2	65.129	90.000	2,5	14.654.070.000	
	<i>Khi thu hồi đất trồng lúa còn lại (LUK)</i>	m2	65.280	83.000	2,5	13.545.517.000	
	<i>Khi thu hồi đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)</i>	m2	56.199	75.000	2,5	10.537.312.500	
	<i>Khi thu hồi đất nương trồng cây hàng năm khác (NHK)</i>	m2	9.617	53.000	2,5	1.274.252.500	
	<i>Khi thu hồi đất trồng cây lâu năm (CLN)</i>	m2	261.086	72.000	2,5	46.995.390.000	

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Khi thu hồi đất thuy sản (NTS)	m2	13.304	62.000	2,5	2.062.135.500	
	Khi thu hồi đất rừng (RSX)	m2	753.202	16.000	1,5	18.076.850.400	
5.6	Hỗ trợ tiền mua đất di chuyển mộ	ngôi mộ	667	4.000.000		2.668.000.000	
5.7	Hỗ trợ di chuyển mộ mà	ngôi mộ	667	3.000.000		2.001.000.000	
Tổng giá trị bồi thường:						729.599.731.301	
6	Chi phí phục vụ cho công tác bồi thường	Theo QĐ 14/2017/UBND ngày 15/6/2017				21.967.991.939	
7	Chi phí phục vụ cho việc cưỡng chế					2.196.799.194	
8	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh khối lượng				10% Tổng giá trị đền bù		
B	Dự án khu Tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rạ, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng					50.232.932.000	
1	Hỗ trợ khoản chi phí (GPMB - TĐC do tỉnh Cao Bằng làm chủ đầu tư)					50.232.932.000	Công ty CP Gang thép Cao Bằng hỗ trợ tinh chi phí
2	Chi phí xây dựng					191.606.215.000	Nguồn vốn cho UBND tỉnh Cao Bằng thực hiện
3	Chi phí trang thiết bị					3.424.566.000	
4	Chi phí quản lý dự án					3.057.108.000	
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng					8.374.361.000	
6	Chi phí khác					3.687.777.000	
7	Chi phí dự phòng					21.809.041.000	
C	Chi phí Bóc đất đá chuẩn bị sản xuất (Có Dự toán kèm theo)					249.386.804.681	
D	Các hạng mục phụ trợ (Có Dự toán chi tiết kèm theo)					15.878.916.314	
1	Tuyến đường phục vụ công tác đổ thải, bãi thải số 3					1.855.915.467	

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
2	Đê chắn chân bãi thải số 3					3.015.753.000	
3	Nấn suối Goong					9.563.710.000	
4	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh khối lượng			10% * (1+2+3)		1.443.537.847	
	TỔNG GIÁ TRỊ (A+B+C)					1.142.223.148.559	
<i>(Bằng chữ: Một nghìn, một trăm bốn mươi hai tỷ, hai trăm hai mươi ba triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm năm chín đồng)./.</i>							

**TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ, DỰ TOÁN BỐC ĐẤT ĐÁ VÀ KHAI THÁC QUẶNG SẮT
NĂM THỨ NHẤT**

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I- CÔNG TÁC KHOAN, BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN VÀ SAN GẠT					
1	Khoan đá đường kính 105mm	m3	2.000.000	4.365	8.730.125.650
2	Xúc đất	m3	1.000.000	7.496	7.495.851.467
3	Xúc đá	m3	2.000.000	9.084	18.167.293.045
4	Vận chuyển đất thải, cự ly 2,55 km	T.km	5.482.500	7.613	41.738.272.500
5	Vận chuyển đá thải, cự ly 2,55 km	T.km	14.076.000	7.613	107.160.588.000
6	San gạt đất, đá bãi thải	m3	1.050.000	3.849	4.041.146.321
	Tổng cộng (trước VAT)	Đồng			187.333.276.983
	Thuế VAT	%	10		18.733.327.698
	Tổng cộng (sau VAT)	Đồng			206.066.604.681
II- CÔNG TÁC NỔ MÌN					
1	Nổ mìn phá đá đường kính 105mm	m3	2.000.000	19.691	39.382.000.000
	Tổng cộng (trước VAT)	Đồng			39.382.000.000
	Thuế VAT	%	10		3.938.200.000
	Tổng cộng (sau VAT)	Đồng			43.320.200.000
	TỔNG DỰ TOÁN				249.386.804.681

ĐƠN GIÁ CÁC CÔNG ĐOẠN

Công tác khoan lỗ mìn

TT	Danh mục đơn giá	Đơn giá (đ/m ³)	Chi phí quản lý	Chi phí sản xuất chung	Chi phí trực tiếp	Trong đó					
						Vật liệu	Nhiên liệu, động lực	Tiền lương	Bảo hiểm	Khấu hao	Chi phí khác
Đường kính lỗ khoan ≤ 127 mm											
	Độ cứng đất đá f:										
111.125	≤ 7,5	3.122	100	130	2.892	686	964	293	49	764	136
111.126	≤ 8,5	3.820	122	159	3.539	883	1.200	341	58	891	166
111.127	≤ 9,5	4.729	151	197	4.381	1.150	1.501	404	68	1.053	206
111.128	≤ 10,5	5.651	181	236	5.235	1.440	1.792	465	78	1.214	246
111.129	≤ 11,5	6.741	215	281	6.245	1.794	2.111	542	91	1.414	293
111.130	≤ 12,5	7.638	244	318	7.076	2.153	2.369	588	99	1.534	333
111.131	≤ 13,5	8.718	279	363	8.076	2.588	2.688	641	108	1.671	380
Đường kính lỗ khoan ≤ 105 mm											
	Độ cứng đất đá f:										
1	≤ 7,5	3.559	114	148	3.297	686	1.369	293	49	764	136
2	≤ 8,5	4.365	139	182	4.044	883	1.705	341	58	891	166
3	≤ 9,5	5.411	173	226	5.012	1.150	2.132	404	68	1.053	206
4	≤ 10,5	6.465	207	269	5.989	1.440	2.546	465	78	1.214	246
5	≤ 11,5	7.700	246	321	7.133	1.794	2.999	542	91	1.414	293
6	≤ 12,5	8.714	278	363	8.072	2.153	3.365	588	99	1.534	333
7	≤ 13,5	9.938	317	414	9.206	2.588	3.818	641	108	1.671	380

Công tác bốc xúc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn giá (đ/m ³)	Chi phí quản lý	Chi phí sản xuất chung	Chi phí trực tiếp	Trong đó					
						Vật liệu	Nhiên liệu, động lực	Tiền lương	Bảo hiểm	Khấu hao	Chi phí khác
Xúc đất bằng máy có gầu xúc ≤ 3m³											
	Cấp đất đá										
113.117	I	5.945	190	248	5.507	683	2.631	737	117	1.046	292
113.118	II	7.323	234	305	6.784	919	2.925	1.000	158	1.418	364
113.119	III	8.422	269	351	7.802	1.116	3.072	1.239	196	1.757	422

TT	Danh mục đơn giá	Đơn giá (đ/m ³)	Chi phí quản lý	Chi phí sản xuất chung	Chi phí trực tiếp	Trong đó					
						Vật liệu	Nhiên liệu, động lực	Tiền lương	Bảo hiểm	Khấu hao	Chi phí khác
	San gạt bãi thải										
113.126	Đất, đá lộ thiên	3.431	110	143	3.178	696	921	478	86	828	169
	Xúc đất bằng máy có gầu xúc ≤ 3m³										
1	Đất	7.496	239	312	6.944	683	3.737	737	117	1.046	292
2	Đá	9.084	290	379	8.415	919	4.155	1.000	158	1.418	364
3	Quặng	10.308	329	430	9.549	1.116	4.364	1.239	196	1.757	422
	San gạt bãi thải										
1	Đất, đá lộ thiên	3.849	123	160	3.565	696	1.308	478	86	828	169

Công tác vận chuyển đất, đá và quặng trong mỏ

Mã hiệu	Cung độ, km	Đơn giá (đ/t.km)	Chi phí quản lý	Chi phí sản xuất chung	Chi phí trực tiếp	Trong đó					
						Vật liệu	Nhiên liệu	Tiền lương	Bảo hiểm	Khấu hao	Chi phí khác
116.133	2,5	6.035	193	252	5.591	1.384	2.302	462	65	1.293	85
116.134	2,6	5.973	191	249	5.533	1.369	2.300	452	64	1.265	83
TT	Cung độ, km	Đơn giá (đ/t.km)	Chi phí quản lý 4,5%*	Chi phí sản xuất chung	Chi phí trực tiếp (TT)*k	Trong đó					
						Vật liệu	Nhiên liệu	Tiền lương	Bảo hiểm	Khấu hao	Chi phí khác
23	2,5	7.647	244	319	7.084	1.384	3.270	462	65	1.293	85
24	2,6	7.578	242	316	7.020	1.369	3.267	452	64	1.265	83

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT. Các cự ly vận chuyển nằm giữa khoảng 2 cự ly chẵn, đơn giá sẽ được tính bình quân theo phương pháp nội suy.

- Đơn giá vận chuyển được tính toán, điều chỉnh trên cơ sở đơn giá công đoạn do TKV ban hành kèm theo QĐ số 1829/QĐ-TKV ngày 29/12/2021, trong đó có một số nội dung áp dụng và điều chỉnh như sau:

+ Giá dầu diesel được điều chỉnh theo giá tại thời điểm ngày 03/02/2023: 22.970 đồng/lít (đã bao gồm VAT).

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: **ĐỀ CHẨN BÀI THẢI SỐ 3**

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	<i>Chi phí Vật liệu</i>	VL	A1	0
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng dự toán hạng mục	0
2	<i>Chi phí Nhân công</i>	NC	B1	268.424.550
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng dự toán hạng mục	268.424.550
3	<i>Chi phí Máy thi công</i>	M	C	2.074.827.818
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng dự toán hạng mục	2.074.828.294
	+ Chênh lệch Máy thi công	CLMay	Theo bảng bù giá	-475
	Cộng	C	C1 + CLMay	2.074.827.818
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	2.343.252.368
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	171.057.423
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	25.775.776
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	58.581.309
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	255.414.508
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	142.926.678
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	2.741.593.554
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	274.159.355
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	3.015.752.910
	LÀM TRÒN			3.015.753.000

Bảng chữ: Ba tỷ không trăm mười lăm triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn đồng chẵn./.

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : ĐỀ CHẤM BÃI THẢI SỐ 3

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	HM	HẠNG MỤC 1								
1	AB.27123	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 1,25m ³ , đất cấp III $3514,95/100 = 35,1495$	100m ³	35,1495		926.432	1.092.587	0	32.563.622	38.403.887
2	AB.11513	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cấp bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III $54,15 = 54,15$	m ³	54,150		212.340		0	11.498.211	0
3	AB.63133	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 25T, dung trọng <= 1,8 T/m ³ $125126,30/100 = 1251,263$	100m ³	1.251,2630		179.309	586.595	0	224.362.717	733.984.619
4	AB.41143	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn trong phạm vi <= 300m, đất cấp III $119757,20/100 = 1197,572$	100m ³	1.197,5720			1.087.567	0	0	1.302.439.787
	THM	Tổng cộng						0	268.424.550	2.074.828.294

BẢNG GIÁ THÔNG BÁO CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : ĐỀ CHẨN BÃI THẢI SỐ 3

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá gốc (đ)	Giá tháng (đ)	Hệ số	Chính	Giá sau VAT (đ)	Ghi chú, Nguồn gốc xuất xứ
II		NHÂN CÔNG							
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	157.289	157.289	1,0	TRUE		
III		MÁY THI CÔNG							
1	M101.0105	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 1,25 m ³	ca	3.300.867	3.300.867	1,0	TRUE		(Theo Giá máy 1899/2021/QĐ-UBND)
2	M101.1106	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tịnh : 25 T	ca	1.470.350	1.470.349	1,0	TRUE		(Theo Giá máy 1899/2021/QĐ-UBND)
3	M101.0503	Máy ủi - công suất : 110,0 CV	ca	1.689.735	1.689.734	1,0	TRUE		(Theo Giá máy 1899/2021/QĐ-UBND)
4	M106.0205	Ô tô tự đổ - trọng tải : 12,0 T	ca	2.136.673	2.136.673	1,0	TRUE		(Theo Giá máy 1899/2021/QĐ-UBND)

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CA MÁY

(Theo Thông tư 13/2021/TT-BXD, QĐ 1801/2021 Cao Bằng - Huyện.)

CÔNG TRÌNH : ĐÈ CHẨN BÃI THẢI SỐ 3

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
1	M101.0105	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 1,25 m3	ca	1.863.636.000	280				3.300.867
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							
		- Diesel	Lít			83,0	15.373	1,030	1.314.237,8
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							1.314.237,8
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			249.454,0
		Lương cơ bản				1,650	229.800	1,520	249.454,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							249.453,9
		- Khấu hao				0,170	1.863.636.000	0,90	1.018.344,0
		- Sửa chữa				0,0580	1.863.636.000		386.038,9
		- Chi phí khác				0,050	1.863.636.000		332.792,1
2	M101.1106	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tịnh : 25 T	ca	601.429.000	270				1.470.349
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							
		- Diesel	Lít			47,0	15.373	1,030	744.206,9
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							744.206,9
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			249.454,0
		Lương cơ bản				1,650	229.800	1,520	249.454,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							249.453,9
		- Khấu hao				0,150	601.429.000	0,90	476.688,2
		- Sửa chữa				0,0290	601.429.000		300.714,5
		- Chi phí khác				0,050	601.429.000		64.597,9
									111.375,7

Đơn vị tính: (đ)

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
3	M101.0503	Máy ủi - công suất : 110,0 CV	ca	851.855.000	280				1.689.734
		* Nhiên liệu, năng lượng :							728.372,7
		- Diezel	Lít			46,0	15.373	1,030	728.372,7
		* Nhân công vận hành máy :							249.454,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			249.454,0
		Lương cơ bản				1,650	229.800	1,520	249.453,9
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							711.907,4
		- Khấu hao				0,140	851.855.000	0,90	383.334,8
		- Sửa chữa				0,0580	851.855.000		176.455,7
		- Chi phí khác				0,050	851.855.000		152.117,0
4	M106.0205	Ô tô tự đổ - trọng tải : 12,0 T	ca	812.415.000	280				2.136.673
		* Nhiên liệu, năng lượng :							1.029.222,4
		- Diezel	Lít			65,0	15.373	1,030	1.029.222,4
		* Nhân công vận hành máy :							277.627,0
		- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4				1,0			277.627,0
		Lương cơ bản				1,40	234.000	1,180	277.627,1
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							829.823,9
		- Khấu hao				0,170	812.415.000	0,90	443.926,8
		- Sửa chữa				0,0730	812.415.000		211.808,2
		- Chi phí khác				0,060	812.415.000		174.088,9

BẢNG ĐƠN GIÁ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : ĐÊ CHẤM BÃI THẢI SỐ 3

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	AB.27123	Đào kênh mương, chiều rộng $\leq 6m$, máy đào 1,25m ³ , đất cấp III	100m ³	35,1495	2.598.467	91.334.801
2	AB.11513	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng $\leq 3m$, sâu $\leq 1m$, đất cấp III	m ³	54,150	273.281	14.798.145
3	AB.63133	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 25T, dung trọng $\leq 1,8 T/m^3$	100m ³	1.251,2630	985.714	1.233.387.711
4	AB.41143	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn trong phạm vi $\leq 300m$, đất cấp III	100m ³	1.197,5720	1.399.692	1.676.232.160
		TỔNG CỘNG				3.015.752.817
		LÀM TRÒN				3.015.753.000

Bảng chú: Ba tỷ không trăm mười lăm triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn đồng chẵn./.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: **NẪN SUỐI GOONG**

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	<i>Chi phí Vật liệu</i>	VL	A	2.944.322.629
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng dự toán hạng mục	2.384.359.011
	+ Chênh lệch vật liệu	CL	Theo bảng bù giá	559.963.617
	Cộng	A	A1 + CL	2.944.322.629
2	<i>Chi phí Nhân công</i>	NC	B	2.330.482.861
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng dự toán hạng mục	2.227.766.841
	+ Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng bù giá	102.716.019
	Cộng	B	B1 + CLNC	2.330.482.861
3	<i>Chi phí Máy thi công</i>	M	C	2.156.236.590
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng dự toán hạng mục	2.149.179.139
	+ Chênh lệch Máy thi công	CLMay	Theo bảng bù giá	7.057.451
	Cộng	C	C1 + CLMay	2.156.236.590
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	7.431.042.079
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	542.466.072
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	81.741.463
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	185.776.052
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	809.983.587
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	453.256.412
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	8.694.282.077
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	869.428.208
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	9.563.710.285
	LÀM TRÒN			9.563.710.000

Bảng chữ: Chín tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm mười nghìn đồng chẵn./.

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH : NẢN SUỐI GOONG.

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	HM	HẠNG MỤC I								
1	AB.27143	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 2,3m3, đất cấp III $153135,88/100 = 1531,3588$ <i>Thân công</i>	100m3	1.531,3588		915.422	1.359.686	0	1.401.839.535	2.082.167.121
2	TT	Ống cống D200, L = 2m $138 = 138$ <i>Thân công</i>	Cái	138,0	9.280.000			1.280.640.000	0	0
3	AG.42141	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng > 250 kg $138 = 138$	cái	138,0	7.864	158.394		1.085.232	21.858.372	0
4	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150 PCB30 $688,20 = 688,2$	m3	688,20	599.726	230.810	48.346	412.731.433	158.843.442	33.271.717
5	AB.13412	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống $67,63 = 67,63$	m3	67,630	335.988	91.228		22.722.868	6.169.750	0
6	AK.95111	Quét nhựa đường chống thấm mối nối ống cống - đường kính F 0,75 $135 = 135$ <i>Thượng lưu</i>	ống cống	135,0	156.901	71.820		21.181.635	9.695.700	0
7	AF.12112	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông tường chiều dày <= 45cm, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 150 PCB30 $230,13 = 230,13$	m3	230,130	623.477	510.948	70.188	143.480.762	117.584.463	16.152.364
8	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150 PCB30 $78,56 = 78,56$	m3	78,560	599.726	230.810	48.346	47.114.475	18.132.434	3.798.062
9	AB.13412	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m3	1,570	335.988	91.228		527.501	143.228	0

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		<i>1,57 = 1,57</i>								
10	AE.11214	Xây đá học, xây tường thẳng, chiều dày <= 60cm, cao <=2 m, vữa XM mác 100 PCB30	m3	248,920	458.792	422.712	13.680	114.202.505	105.221.471	3.405.226
		<i>248,92 = 248,92</i>								
11	AE.12314	Xây đá học, xây công, vữa XM mác 100 PCB30	m3	300,0	481.732	611.496	13.680	144.519.600	183.448.800	4.104.000
		<i>300 = 300</i>								
		<i>Hq Lưu</i>								
12	AF.12112	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông tường chiều dày <= 45cm, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 150 PCB30	m3	15,530	623.477	510.948	70.188	9.682.598	7.935.022	1.090.020
		<i>15,53 = 15,53</i>								
13	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150 PCB30	m3	16,330	599.726	230.810	48.346	9.793.526	3.769.127	789.490
		<i>16,33 = 16,33</i>								
14	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150 PCB30	m3	7,890	599.726	230.810	48.346	4.731.838	1.821.091	381.450
		<i>7,89 = 7,89</i>								
15	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150 PCB30	m3	8,570	599.726	230.810	48.346	5.139.652	1.978.042	414.325
		<i>8,57 = 8,57</i>								
16	AE.12314	Xây đá học, xây công, vữa XM mác 100 PCB30	m3	263,550	481.732	611.496	13.680	126.960.469	161.159.771	3.605.364
		<i>263,55 = 263,55</i>								
17	AB.13411	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	m3	12,450	335.988	70.780		4.183.051	881.211	0
		<i>12,45 = 12,45</i>								
18	AF.81111	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy	100m2	9,770	3.650.140	2.792.772		35.661.868	27.285.382	0
		<i>977/100 = 9,77</i>								
	THM	Tổng cộng						2.384.359.011	2.227.766.841	2.149.179.139

BẢNG GIÁ THÔNG BÁO CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH : NẢN SUỐI GOỌNG

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá gốc (đ)	Giá tháng (đ)	Hệ số	Chính	Giá sau VAT (đ)	Mã chuẩn	Ghi chú, Nguồn gốc xuất xứ
I		VẬT LIỆU								
1	A24.1042	Cát	m3	270.000	290.000	1,0	TRUE	319.000	Cat	(Áp theo Thông báo giá VL số : 2410/2022/SXD-KTVLXD của Sở XD tỉnh Cao Bằng ngày 29/11/2022. Vùng : 1)
2	A24.0180	Cát vàng	m3	270.000	290.000	1,0	TRUE	319.000	CatVang	(Áp theo Thông báo giá VL số : 2410/2022/SXD-KTVLXD của Sở XD tỉnh Cao Bằng ngày 29/11/2022. Vùng : 1)
3	A24.0180	Cát vàng	m3	290.000	290.000	1,0	TRUE	319.000	CatVang	(Áp theo Thông báo giá VL số : 2410/2022/SXD-KTVLXD của Sở XD tỉnh Cao Bằng ngày 29/11/2022. Vùng : 1)
4	A24.0008	Đá 1x2	m3	150.000	168.000	1,0	TRUE	184.800	Da1x2	(Áp theo Thông báo giá VL số : 2410/2022/SXD-KTVLXD của Sở XD tỉnh Cao Bằng ngày 29/11/2022. Vùng : 1)
5	A24.00101	Đá dăm	m3	150.000	0	1,0	TRUE	0	DaDam	
6	A24.0031	Đá hộc	m3	110.000	140.000	1,0	TRUE	154.000	DaHoc	(Áp theo Thông báo giá VL số : 2410/2022/SXD-KTVLXD của Sở XD tỉnh Cao Bằng ngày 29/11/2022. Vùng : 1)
7	A24.1091	Đay	kg	10.000	10.000	1,0	TRUE	11.000	Day	
8	A24.0054	Đinh	kg	22.000	22.000	1,0	TRUE	24.200	Dinh	(Áp theo Thông báo giá VL số : 2410/2022/SXD-KTVLXD của Sở XD tỉnh Cao Bằng ngày 29/11/2022. Vùng : 1)
9	A24.0406	Gỗ chống	m3	2.500.000	2.500.000	1,0	TRUE	2.750.000	GoChong	
10	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	2.500.000	2.500.000	1,0	TRUE	2.750.000	GoDaNep	

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá gốc (đ)	Giá tháng (đ)	Hệ số	Chính	Giá sau VAT (đ)	Mã chuẩn	Ghi chú, Nguồn gốc xuất xứ
11	A24.0418	Gỗ ván	m3	2.500.000	2.500.000	1,0	TRUE	2.750.000	GoVan	(Áp theo Thông báo giá VL số : 2410/2022/SXD-KTVLXD của Sở XD tỉnh Cao Bằng ngày 29/11/2022. Vùng : 1)
12	A24.0436	Giấy dầu	m2	4.375	4.375	1,0	TRUE	4.813	GiayDau	
13	A24.0524	Nước	lít	5	5	1,0	TRUE	5	Nuoc(Lit)	
14	A24.0524	Nước	lít	5	5	1,0	TRUE	5	Nuoc(Lit)	
15	A24.0520	Nhựa đường	kg	12.600	25.200	1,0	TRUE	27.720	NhuaDuong	(Áp theo Thông báo giá VL số : 2410/2022/SXD-KTVLXD của Sở XD tỉnh Cao Bằng ngày 29/11/2022. Vùng : 1)
16	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	1.150	1.565	1,0	TRUE	1.722	XiMangPCB30	(Áp theo Thông báo giá VL số : 2410/2022/SXD-KTVLXD của Sở XD tỉnh Cao Bằng ngày 29/11/2022. Vùng : 1)
17	A24.0797	Xi măng PCB30	kg	1.030	1.565	1,0	TRUE	1.722	XimangPCB30	(Áp theo Thông báo giá VL số : 2410/2022/SXD-KTVLXD của Sở XD tỉnh Cao Bằng ngày 29/11/2022. Vùng : 1)
II		NHÂN CÔNG								
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	157.289	164.605	1,0	TRUE		N1.30	
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	187.650	196.155	1,0	TRUE		N2.30	
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	205.200	214.500	1,0	TRUE		N2.35	
4	N24.0010	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1	công	186.346	195.395	1,0	TRUE		N1.40	
III		MÁY THI CÔNG								
1	M101.0107	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 2.30 m3	ca	5.332.100	5.343.715	1,0	TRUE		M12	(Theo Giá máy 1899/2021/QĐ-UBND KV2)

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá gốc (đ)	Giá tháng (đ)	Hệ số	Chính	Giá sau VAT (đ)	Mã chuẩn	Ghi chú, Nguồn gốc xuất xứ
2	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	240.020	249.805	1,0	TRUE		M310	(Theo Giá máy 1899/2021/QĐ-UBND KV2)
3	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	284.045	293.829	1,0	TRUE		M270	(Theo Giá máy 1899/2021/QĐ-UBND KV2)
4	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	258.107	267.892	1,0	TRUE		M278	(Theo Giá máy 1899/2021/QĐ-UBND KV2)

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

(Theo QĐ 1801/2021 Cao Bằng - TP Cao Bằng.)

CÔNG TRÌNH : NẮN SUỐI GOONG

Đơn vị tính: (đ)

STT	Mã số	Tên nhân công	Đơn vị	Hệ số lương (HCB)	Đơn giá NC bình quân (đ/công)	Hệ số lương bình quân	Đơn giá nhân công (đ/công)
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,39	180.000,0	1,52	164.605
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,39	214.500,0	1,52	196.155
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,52	214.500,0	1,52	214.500
4	N24.0010	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1	công	1,65	180.000,0	1,52	195.395

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CA MÁY

(Theo Thông tư 13/2021/TT-BXD, QĐ 1801/2021 Cao Bằng - TP Cao Bằng.)

CÔNG TRÌNH : NẮN SUỐI GOONG

Đơn vị tính: (đ)

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
1	M101.0107	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 2,30 m3	ca	3.258.264.000	280				5.343.715
		* Nhiên liệu, năng lượng :							2.185.118,2
		- Diezel	Lít			138,0	15.373	1,030	2.185.118,2
		* Nhân công vận hành máy :							261.069,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			261.069,0
		Lương cơ bản				1,650	240.500	1,520	261.069,1
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							2.897.527,6
		- Khấu hao				0,160	3.258.264.000	0,90	1.675.678,6
		- Sửa chữa				0,0550	3.258.264.000		640.016,1
		- Chi phí khác				0,050	3.258.264.000		581.832,9
2	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	7.395.000	150				249.805
		* Nhiên liệu, năng lượng :							13.703,6
		- Điện	kwh			7,0	1.864	1,050	13.703,6
		* Nhân công vận hành máy :							219.931,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			219.931,0
		Lương cơ bản				1,390	240.500	1,520	219.930,9
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							16.170,4
		- Khấu hao				0,20	7.395.000	1,0	9.860,0
		- Sửa chữa				0,0880	7.395.000		4.338,4
		- Chi phí khác				0,040	7.395.000		1.972,0
3	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	30.210.000	165				293.829

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		* Nhiên liệu, năng lượng :							21.534,3
		- Điện	kwh			11,0	1.864	1,050	21.534,3
		* Nhân công vận hành máy :							219.931,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			219.931,0
		Lương cơ bản				1,390	240.500	1,520	219.930,9
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							52.364,0
		- Khấu hao				0,190	30.210.000	0,90	31.308,5
		- Sửa chữa				0,0650	30.210.000		11.900,9
		- Chi phí khác				0,050	30.210.000		9.154,5
4	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	17.828.000	170				267.892
		* Nhiên liệu, năng lượng :							15.661,3
		- Điện	kwh			8,0	1.864	1,050	15.661,3
		* Nhân công vận hành máy :							219.931,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			219.931,0
		Lương cơ bản				1,390	240.500	1,520	219.930,9
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							32.300,1
		- Khấu hao				0,190	17.828.000	1,0	19.925,4
		- Sửa chữa				0,0680	17.828.000		7.131,2
		- Chi phí khác				0,050	17.828.000		5.243,5

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ
CÔNG TRÌNH : NẢN SUỐI GOONG

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)	
I		VẬT LIỆU								
1	TT	Ống cống D200, L = 2m	Cái	138,0	9.280.000	1,0	9.280.000	0	0	
2	A24.1042	Cát	m ³	99,6130	270.000	1,0	381.318	111.318	11.088.720	
3	A24.0180	Cát vàng	m ³	940,6399	270.000	1,0	381.318	111.318	104.710.155	
4	A24.0180	Cát vàng	m ³	1,4904	290.000	1,0	381.318	91.318	136.100	
5	A24.0008	Đá 1x2	m ³	929,9233	150.000	1,0	265.616	115.616	107.514.017	
6	A24.00101	Đá dăm	m ³	46,3108	150.000	1,0	94.467	-55.533	-2.571.777	
7	A24.0031	Đá hộc	m ³	974,9640	110.000	1,0	243.914	133.914	130.561.329	
8	A24.1091	Đay	kg	64,80	10.000	1,0	10.000	0	0	
9	A24.0054	Đinh	kg	117,240	22.000	1,0	22.000	0	0	
10	A24.0406	Gỗ chống	m ³	4,4844	2.500.000	1,0	2.500.000	0	0	
11	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m ³	0,850	2.500.000	1,0	2.500.000	0	0	
12	A24.0418	Gỗ ván	m ³	7,7574	2.500.000	1,0	2.500.000	0	0	
13	A24.0436	Giấy dầu	m ²	144,450	4.375	1,0	4.375	0	0	
14	A24.0524	Nước	lít	286.824,4142	5	1,0	5	-1	-143.412	
15	A24.0524	Nước	lít	358,80	5	1,0	5	0	0	
16	A24.0520	Nhựa đường	kg	1.579,50	12.600	1,0	25.200	12.600	19.901.700	
17	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	421.130,2291	1.150	1,0	1.565	415	174.769.045	
18	A24.0797	Xi măng PCB30	kg	536,6130	1.030	1,0	1.565	535	287.088	
19	Z999	Vật liệu khác	%						13.710.652	
		TỔNG VẬT LIỆU								559.963.617
II		NHÂN CÔNG								
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm I	công	8.958,2467	157.289	1,0	164.605	7.316	65.538.533	

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	983,4465	187.650	1,0	196.155	8.505	8.364.212
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	2.984,0673	205.200	1,0	214.500	9.300	27.751.826
4	N24.0010	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1	công	117,30	186.346	1,0	195.395	9.049	1.061.448
		TỔNG NHÂN CÔNG							102.716.019
III		MÁY THI CÔNG							
1	M101.0107	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 2,30 m ³	ca	390,4965	5.332.100	1,0	5.343.715	11.615	4.535.617
2	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	115,3788	240.020	1,0	249.805	9.785	1.128.981
3	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	99,2950	284.045	1,0	293.829	9.784	971.502
4	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	43,0609	258.107	1,0	267.892	9.785	421.351
		TỔNG MÁY THI CÔNG							7.057.451

BẢNG CƯỚC VẬN CHUYỂN
CÔNG TRÌNH : NẢN SUỐI GOONG

STT	Mã số	Tên vật liệu / Diễn giải vận chuyển	Đơn vị	Trọng lượng đơn vị (Tấn)	Nguồn mua	Phương tiện vận chuyển / Loại hình	Bậc hàng	Hệ số bậc hàng	Cự ly tổng (km)	Cung đường		Giá cước hàng bậc 1 (đ/T.km)	Giá cước (đ/T.km)	Thành tiền Chi phí (đ)	Hệ số điều chỉnh cước VC	Giá V/C trước thuế (đ)
										Cự ly (km)	Loại đường					
1	A24.1042	Cát	m3	1,450	Xã Lê	ôtô	1	1,0	12,0	12,0	4	5.773,0	5.773	100.450	1,0	91.318
2	A24.0180	Cát vàng	m3	1,450	Chung - CB	ôtô	1	1,0	12,0	12,0	4	5.773,0	5.773	100.450	1,0	91.318
3	A24.0008	Đá 1x2	m3	1,550		ôtô	1	1,0	12,0	12,0	4	5.773,0	5.773	107.378	1,0	97.616
4	A24.00101	Đá dăm	m3	1,50		ôtô	1	1,0	12,0	12,0	4	5.773,0	5.773	103.914	1,0	94.467
5	A24.0031	Đá hộc	m3	1,50		ôtô	2	1,10	12,0	12,0	4	5.773,0	6.350	114.305	1,0	103.914
6	A24.1091	Đay	kg			ôtô		1,0					0	0	1,0	0
7	A24.0054	Đinh	kg	0,0010	ôtô		1,0					0	0	1,0	0	
8	A24.0406	Gỗ chống	m3		ôtô	2	1,10					0	0	1,0	0	
9	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3		ôtô	2	1,10					0	0	1,0	0	
10	A24.0418	Gỗ ván	m3		ôtô	2	1,10					0	0	1,0	0	
11	A24.0436	Giấy dầu	m2		ôtô		1,0					0	0	1,0	0	
12	A24.0524	Nước	lít		ôtô		1,0					0	0	1,0	0	
13	A24.0520	Nhựa đường	kg	0,0010	ôtô		1,0					0	0	1,0	0	
14	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	0,0010	ôtô	3	1,30					0	0	1,0	0	

BẢNG ĐƠN GIÁ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH : NẢN SUỐI GOONG

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	AB.27143	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 2,3m ³ , đất cấp III	100m ³	1.531,3588	2.986.662	4.573.650.768
		Thân công				
2	TT	Ống cống D200, L = 2m	Cái	138,0	11.943.309	1.648.176.636
3	AG.42141	Lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn, lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng > 250 kg	cái	138,0	228.213	31.493.446
4	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150 PCB30	m ³	688,20	1.505.724	1.036.239.309
5	AB.13412	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m ³	67,630	733.565	49.611.002
6	AK.95111	Quét nhựa đường chống thấm mối nối ống cống - đường kính F 0,75	ống cống	135,0	488.281	65.917.920
		Thượng lưu				
7	AF.12112	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông tường chiều dày <= 45cm, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 150 PCB30	m ³	230,130	1.956.636	450.280.562
8	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150 PCB30	m ³	78,560	1.505.724	118.289.683
9	AB.13412	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp móng đường ống	m ³	1,570	733.565	1.151.697
10	AE.11214	Xây đá học, xây tường thẳng, chiều dày <= 60cm, cao <= 2 m, vữa XM mác 100 PCB30	m ³	248,920	1.535.905	382.317.434
11	AE.12314	Xây đá học, xây cống, vữa XM mác 100 PCB30	m ³	300,0	1.837.328	551.198.314
		Hạ Lưu				
12	AF.12112	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông tường chiều dày <= 45cm, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 150 PCB30	m ³	15,530	1.956.636	30.386.552
13	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150 PCB30	m ³	16,330	1.505.724	24.588.474
14	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150 PCB30	m ³	7,890	1.505.724	11.880.163
15	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150 PCB30	m ³	8,570	1.505.724	12.904.055
16	AE.12314	Xây đá học, xây cống, vữa XM mác 100 PCB30	m ³	263,550	1.837.328	484.227.719
17	AB.13411	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	m ³	12,450	706.025	8.790.012
18	AF.81111	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m ²	9,770	8.454.891	82.604.286
		TỔNG CỘNG				9.563.708.032
		LÀM TRÒN				9.563.708.000

Bảng chú: Chín tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm linh tám nghìn đồng chẵn./.

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN
TUYỂN ĐƯỜNG PHỤC VỤ CÔNG TÁC ĐỒ THẢI, BÃI THẢI SỐ 03

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	CÔNG TÁC THI CÔNG LÀM ĐƯỜNG					
1	Xúc đá đồ thải	m3	30.188,67	9.656,0	291.501.798	Từ cọc P đến cọc 32 đá bãi thải
2	Vận chuyển đá	Tấn.km	45.856,59	10.197,0	467.599.645	Thê trọng 2,17; cung độ 0,7 km
3	San gạt đá	m3	10.566,0	2.429,0	25.664.898	Công tác san gạt tại bãi đồ đá
4	Xúc đất đồ thải	m3	26.926,7	8.010,0	215.683.027	
5	Vận chuyển đất	Tấn.km	10.594,3	10.197,0	108.030.475	Thê trọng 1,75; cung độ 0,7 km
6	San gạt đất	m3	3.027,0	2.429,0	7.352.583	Công tác san gạt đất tại bãi đồ đất
7	San đầm đất độ chặt k95 lu 16 tấn	m3	16.319,9	11.029,0	179.992.067	Đắp Taluy đường
	Tổng				1.295.824.493	
II	CÔNG TÁC THI CÔNG LÀM MẶT ĐƯỜNG					
1	Xúc đá sau nổ mìn (rải đá nền đường)	m3	9.650,10	9.656,0	93.181.366	Rải đá dày 1,0 chiều dài tuyến 965.01m
2	Vận chuyển đá sau nổ mìn rải đá nền đường	Tấn.km	25.090,3	8.772,0	220.091.761	Cung độ vận chuyển 1,0 km, thê trọng đá 2,6 tấn/m3
3	San đầm K95 máy lu 16 tấn	m3	9.650,10	8.093,0	78.098.259	
	Tổng				391.371.386	
	Tổng tiền I + II				1.687.195.879,0	
	Thuế VAT 10%				168.719.588	
	Tổng cộng				1.855.915.466,9	

BẢNG TIẾN ĐỘ CHI TIẾT TIẾN ĐỘ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TỔNG

Task Name	Duration	Start	Finish	2023				2024				2025						
				Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4			
I. Tiến độ giải phóng mặt bằng dự án	927 days	10/5/23	21/11/25															
1. Tiến độ giải phóng mặt bằng bãi thải số 3	117 days	15/5/23	8/9/23	15/5														
2. Tiến độ giải phóng mặt bằng tái định cư	219 days	10/5/23	14/12/23	10/5														
3. Tiến độ giải phóng mặt bằng khu Bắc	229 days	15/12/23	30/7/24		15/12													
4. Tiến độ bóc đất đá dền khi gặp quặng	420 days	31/7/24	23/9/25			31/7												

BẢNG TIẾN ĐỘ CHI TIẾT TIẾN ĐỘ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG BÃI THẢI SỐ 03

Task Name	Duration	Start	Finish	Qtr 2, 2023			Qtr 3, 2023			Qtr 4, 2023	
				Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	
1. Tiến độ giải phóng mặt bằng bãi thải số 03	117 days	15/5/23	8/9/23								
1.1. Lập, thẩm định sơ bộ dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho từng hộ gia đình	20 days	15/5/23	3/6/23		15/5	3/6					
1.2. Niêm yết công khai phương án lấy ý kiến của nhân dân và trả lời các ý kiến thắc mắc của người dân.	30 days	4/6/23	3/7/23			4/6	3/7				
1.3. Thẩm tra, xác minh sau niêm yết công khai (nếu có).	3 days	4/7/23	6/7/23				4/7	6/7			
1.4. Hoàn thiện dự thảo, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, ban hành quyết định thu hồi đất.	15 days	7/7/23	21/7/23				7/7	21/7			
1.5. Tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.	7 days	22/7/23	28/7/23					22/7	28/7		
1.6. Bàn giao đất tái định cư (chỉ thực hiện đối với dự án có tái định cư).	5 days	22/7/23	26/7/23					22/7	26/7		
1.7. Nhận bàn giao mặt bằng đất thu hồi.	5 days	27/7/23	31/7/23					27/7	31/7		
1.8. Chính lý biến động đối với đất thu hồi và làm thủ tục cấp GCNQSD đối với đất tái định cư.	30 days	1/8/23	8/9/23					1/8	8/9		

BẢNG TIẾN ĐỘ CHI TIẾT TIẾN ĐỘ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TÁI ĐỊNH CƯ

Task Name	Duration	Start	Finish	Qtr 2, 2023			Qtr 3, 2023			Qtr 4, 2023			Qtr 1, 2024		
				Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	Jan		
2. Tiến độ giải phóng mặt bằng tái định cư	219 days	10/5/23	14/12/23	[Gantt bar spanning from 10/5/23 to 14/12/23]											
2.1. Tổ chức hội nghị công bố triển khai thực hiện dự án	2 days	10/5/23	11/5/23	10/5	11/5										
2.2. Ban hành kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm	5 days	12/5/23	16/5/23	12/5	16/5										
2.3. Lập hồ sơ phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; lập dự toán	15 days	17/5/23	31/5/23	17/5	31/5										
2.4. Thẩm định, phê duyệt chi phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí dự phòng cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất.	30 days	1/6/23	30/6/23	1/6	30/6										
2.5. Ban hành Thông báo thu hồi đất	15 days	1/7/23	15/7/23	1/7	15/7										
2.6. Thành lập hội đồng bồi thường tái định cư	15 days	1/7/23	15/7/23	1/7	15/7										
2.7. Tổ chức hội nghị triển khai công tác giải phóng mặt bằng	5 days	16/7/23	20/7/23	16/7	20/7										
2.8. Triển khai Kiểm đếm đất đai, hoa màu, tài sản trên đất; thu thập giấy tờ pháp lý để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	20 days	21/7/23	18/8/23	21/7	18/8										

BẢNG TIẾN ĐỘ CHI TIẾT TIẾN ĐỘ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TÁI ĐỊNH CƯ

Task Name	Duration	Start	Finish	Qtr 2, 2023			Qtr 3, 2023			Qtr 4, 2023			Qtr 1, 2024
				Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	Jan
2.9. Lập, thẩm định sơ bộ dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho từng hộ gia đình	15 days	19/8/23	3/9/23					19/8		3/9			
2.10. Niêm yết công khai phương án lấy ý kiến của nhân dân và trả lời các ý kiến thắc mắc của người dân.	30 days	4/9/23	4/10/23					4/9		4/10			
2.11. Thẩm tra, xác minh sau niêm yết công khai (nếu có).	3 days	5/10/23	8/10/23						5/10		8/10		
2.12. Hoàn thiện dự thảo, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; ban hành quyết định thu hồi đất	15 days	9/10/23	24/10/23						9/10		24/10		
2.13. Tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ	7 days	25/10/23	1/11/23							25/10		1/11	
2.14. Bàn giao đất tái định cư (chỉ thực hiện đối với dự án có tái định cư).	5 days	2/11/23	7/11/23							2/11		7/11	
2.15. Nhận bàn giao mặt bằng đất thu hồi.	5 days	8/11/23	13/11/23							8/11		13/11	
2.16. Chính lý biến động đối với đất thu hồi và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất tái định cư.	30 days	14/11/23	14/12/23							14/11		14/12	

BẢNG TIẾN ĐỘ CHI TIẾT TIẾN ĐỘ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG KHU BẮC (GIAI ĐOẠN 1) 21 HA

Task Name	Duration	Start	Finish	Qtr 1, 2024			Qtr 2, 2024			Qtr 3, 2024					
				Nov	Dec	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug		
3. Tiến độ giải phóng mặt bằng Khu bắc	229 days	15/12/23	30/7/24	[Gantt bar spanning from 15/12/23 to 30/7/24]											
3.1. Tổ chức hội nghị công bố triển khai thực hiện dự án	2 days	15/12/23	16/12/23	15/12	16/12										
3.2. Ban hành kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm	5 days	17/12/23	21/12/23	17/12	21/12										
3.3. Lập hồ sơ phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; lập dự toán	15 days	22/12/23	5/1/24	22/12	5/1										
3.4. Thẩm định, phê duyệt chi phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí dự phòng cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất.	30 days	6/1/24	4/2/24	6/1	4/2										
3.5. Ban hành Thông báo thu hồi đất	15 days	5/2/24	19/2/24	5/2	19/2										
3.7. Thành lập hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư	15 days	5/2/24	19/2/24	5/2	19/2										
3.8. Tổ chức hội nghị triển khai công tác giải phóng mặt bằng	5 days	20/2/24	24/2/24	20/2	24/2										
3.9. Triển khai Kiểm đếm đất đai, hoa màu, tài sản trên đất; thu thập giấy tờ pháp lý để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	30 days	25/2/24	3/4/24	25/2	3/4										

BẢNG TIẾN ĐỘ CHI TIẾT TIẾN ĐỘ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG KHU BẮC (GIAI ĐOẠN 1) 21 HA

Task Name	Duration	Start	Finish	Nov		Dec		Qtr 1, 2024			Qtr 2, 2024				Qtr 3, 2024	
						Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug			
3.10. Lập, thẩm định sơ bộ dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho từng hộ gia đình	15 days	4/4/24	19/4/24							4/4		19/4				
3.11. Niêm yết công khai phương án lấy ý kiến của nhân dân và trả lời các ý kiến thắc mắc của người dân.	30 days	20/4/24	20/5/24								20/4		20/5			
3.12. Thẩm tra, xác minh sau niêm yết công khai (nếu có).	3 days	21/5/24	24/5/24									21/5	24/5			
3.13. Hoàn thiện dự thảo, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; ban hành quyết định thu hồi đất	15 days	25/5/24	9/6/24									25/5		9/6		
3.14. Tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ	7 days	10/6/24	17/6/24										10/6	17/6		
3.15. Bàn giao đất tái định cư (chỉ thực hiện đối với dự án có tái định cư).	5 days	18/6/24	23/6/24										18/6	23/6		
3.16. Nhận bàn giao mặt bằng đất thu hồi.	5 days	24/6/24	29/6/24										24/6	29/6		
3.17. Chính lý biến động đối với đất thu hồi và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất tái định cư.	30 days	30/6/24	30/7/24										30/6		30/7	